

KINH CHÁNH TRI KIẾN

* Pāli - Việt- Anh- Hán đối chiếu *

P	Sammādiṭṭhisuttaṃ [Majjhimanikāya 9 I. Mūlapaṇṇāsapāḷi 1. Mūlapariyāyavaggo]
V	Kinh Chánh Tri Kiến [Kinh Trung Bộ 9 I. Nhóm Năm Mười Căn Bản 1. Phẩm Pháp Môn Căn Bản]
E	Discourse on Perfect View [The Middle Length Sayings of the Buddha 9 I. The First Fifty Discourses 1. The Division of the Synopsis of Fundamentals]
C	正見經 (Chánh Kiến Kinh) [中部經典 9 (Trung Bộ Kinh Điển 9) 第一篇: 根本五十經篇 (Đệ nhất thiên: căn bản ngũ thập kinh thiên) 初品: 根本法門品 (Sơ phẩm: Căn bản pháp môn phẩm)]

MỤC LỤC

A	NGUYÊN TÁC PĀLI + TIẾNG VIỆT	Trang 3
	PĀLI – VIỆT – ANH – HÁN	Trang 24
	Sơ thuyết	trang 26
	I. Thiện và Bất Thiện	trang 26
	II. Thức Ăn	trang 31
	III. Tứ Diệu Đế	trang 35
	IV. Già và Chết	trang 40
	V. Sanh	trang 45
	VI. Hữu	trang 48
B	VII. Thủ	trang 51
	VIII. Ái	trang 54
	IX. Thọ	trang 57
	X. Xúc	trang 60
	XI. Nhập	trang 64
	XII. Danh Sắc	trang 67
	XIII. Thức	trang 71
	XIV. Hành	trang 74
	XV. Vô Minh	trang 77
	XVI. Lộ Hoặc	trang 80

A. NGUYỄN TÁC PĀLI + TIẾNG VIỆT

<p style="text-align: center;">MN09. SAMMĀDIṬṬHI SUTTAM</p>	<p style="text-align: center;">9. KINH CHÁNH TRI KIẾN</p>
<p style="text-align: center;">0. Uddeso</p> <p>89. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvathiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho āyasmā sārīputto bhikkhū āmantesi – “āvuso bhikkhave”ti. “Āvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa paccassosum. Āyasmā sārīputto etadavoca –</p> <p>““Sammādiṭṭhi [sammādiṭṭhī (sī. syā.)] sammādiṭṭhī’ti, āvuso, vuccati. Kittāvataṃ nu kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti?”</p> <p>“Dūratopi kho mayaṃ, āvuso, āgaccheyyāma āyasmato sārīputtassa santike etassa bhāsītassa atthamaññātuṃ. Sādhu vatāyasmantaṃyeva sārīputtaṃ paṭibhātu etassa bhāsītassa attho. Āyasmato sārīputtassa sutvā bhikkhū dhāressantī”ti. “Tena hi, āvuso, suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāsissāmī”ti. “Evaṃāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa paccassosum.</p>	<p style="text-align: center;">0. Sơ thuyết</p> <p>Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc). Lúc bấy giờ, Tôn giả Sariputta (Xá-lợi-phất) gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo".-"Hiền giả", các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Tôn giả Sariputta. Tôn giả Sariputta nói như sau:</p> <p>- Chư Hiền, chánh tri kiến, chánh tri kiến, được gọi là như vậy. Chư Hiền, cho đến như thế nào, một Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?</p> <p>- Chúng tôi từ xa đến để được hiểu ý nghĩa lời nói ấy từ Tôn giả Sariputta. Thật lành thay, nếu Tôn giả Sariputta giảng cho ý nghĩa lời nói ấy. Sau khi nghe Tôn giả Sariputta, các Tỷ-kheo sẽ thọ trì.</p> <p>- Chư Hiền, vậy hãy nghe, hãy khéo tác ý. Ta sẽ giảng.</p> <p>- Thưa vâng, Hiền giả! - Các Tỷ-kheo vâng đáp Tôn giả Sariputta.</p> <p>Tôn giả Sariputta nói như sau:</p>
<p style="text-align: center;">2. Kusalākusala</p> <p>Āyasmā sārīputto etadavoca –</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako akusalañca pajānāti, akusalamūlañca pajānāti, kusalañca pajānāti, kusalamūlañca pajānāti – ettāvataṃpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato</p>	<p style="text-align: center;">2. (Thiện và bất thiện)</p> <p>- Chư Hiền, khi Thánh đệ tử tuệ tri được bất thiện và tuệ tri được căn bản bất thiện, tuệ tri được thiện và tuệ tri được căn bản thiện, chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>

imam saddhammam. Katamam panāvuso, akusalam, katamam akusalamūlam, katamam kusalam, katamam kusalamūlam? Pāṇātipāto kho, āvuso, akusalam, adinnādānam akusalam, kāmesumicchācāro akusalam, musāvādo akusalam, piṣuṇā vācā [piṣuṇāvācā (ka.)] akusalam, pharusā vācā [pharusāvācā (ka.)] akusalam, samphappalāpo akusalam, abhijjhā akusalam, byāpādo akusalam, micchādītthi akusalam – idam vuccatāvuso akusalam. Katamañcāvuso, akusalamūlam? Lobho akusalamūlam, doso akusalamūlam, moho akusalamūlam – idam vuccatāvuso, akusalamūlam.

“Katamañcāvuso, kusalam? Pāṇātipātā veramaṇī kusalam, adinnādānā veramaṇī kusalam, kāmesumicchācārā veramaṇī kusalam, musāvādā veramaṇī kusalam, piṣuṇāya vācāya veramaṇī kusalam, pharusāya vācāya veramaṇī kusalam, samphappalāpā veramaṇī kusalam, anabhijjhā kusalam, abyāpādo kusalam, sammādītthi kusalam – idam vuccatāvuso, kusalam. Katamañcāvuso, kusalamūlam? Alobo kusalamūlam, adoso kusalamūlam, amoho kusalamūlam – idam vuccatāvuso, kusalamūlam.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evam akusalam pajānāti, evam akusalamūlam pajānāti, evam kusalam pajānāti, evam kusalamūlam pajānāti, so sabbaso rāgānusayam pahāya, paṭighānusayam paṭivinodetvā, ‘asmī’ti dīṭṭhimānānusayam samūhanitvā, avijjam pahāya vijjam uppādetvā, dīṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvataṭṭhi kho, āvuso, ariyasāvako sammādītthi hoti, ujugatāssa dīṭṭhi,

Chư Hiền, thế nào là bất thiện, thế nào là căn bản bất thiện, thế nào là thiện, thế nào là căn bản thiện? Chư Hiền, sát sanh là bất thiện, lấy của không cho là bất thiện, tà hạnh trong các dục là bất thiện, nói láo là bất thiện, nói hai lưỡi là bất thiện, ác khẩu là bất thiện, nói phù phiếm là bất thiện, tham dục là bất thiện, sân là bất thiện, tà kiến là bất thiện. Chư Hiền, như vậy gọi là bất thiện.

Và chư Hiền, thế nào là căn bản bất thiện? Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện. Chư Hiền, như vậy gọi là căn bản bất thiện.

Và này chư Hiền, thế nào là thiện? Từ bỏ sát sanh là thiện, từ bỏ lấy của không cho là thiện, từ bỏ tà hạnh trong các dục là thiện, từ bỏ nói láo là thiện, từ bỏ nói hai lưỡi là thiện, từ bỏ ác khẩu là thiện, từ bỏ nói phù phiếm là thiện, không tham dục là thiện, không sân là thiện, chánh tri kiến là thiện. Chư Hiền, như vậy gọi là thiện.

Chư Hiền, thế nào là căn bản thiện? Không tham là căn bản thiện, không sân là căn bản thiện, không si là căn bản thiện. Chư Hiền, như vậy gọi là căn bản thiện.

Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri bất thiện như vậy, tuệ tri căn bản bất thiện như vậy, tuệ tri thiện như vậy, tuệ tri căn bản thiện như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

<p>dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.</p>	
<p style="text-align: center;">2. Āhāra</p> <p>90. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari [uttariṃ (sī. syā. pī.)] pañhaṃ apucchum [apucchiṃsu (syā.)] – “siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti?”</p> <p>“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako āhāraṇca pajānāti, āhārasamudayaṇca pajānāti, āhāranirodhaṇca pajānāti, āhāranirodhagāminiṃ paṭipadaṇca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamo panāvuso, āhāro, katamo āhārasamudayo, katamo āhāranirodho, katamā āhāranirodhagāminī paṭipadā? Cattārome, āvuso, āhārā bhūtānaṃ vā sattānaṃ tṭhiyā, sambhavesīnaṃ vā anuggahāya. Katame cattāro? Kabaḷīkāro āhāro oḷāriko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññānaṃ catutthaṃ. Taṇhāsamudayā āhārasamudayo, taṇhānirodhā āhāranirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo āhāranirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi’.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ āhāraṃ pajānāti, evaṃ āhārasamudayaṃ</p>	<p style="text-align: center;">2. (Thức ăn)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau: - Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này? - Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thức ăn, tuệ tri tập khởi của thức ăn, tuệ tri đoạn diệt của thức ăn, và tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn, chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này. Chư Hiền, thế nào là thức ăn, thế nào là tập khởi của thức ăn, thế nào là đoạn diệt của thức ăn, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn? Chư Hiền, có bốn loại thức ăn này, khiến các loài chúng sanh đã sanh được an trú hay các loài hữu tình sẽ sanh được hỗ trợ cho sanh. Thế nào là bốn? Đoàn thực, loại thô hay loại tế, xúc thực là thứ hai, tư niệm thực là thứ ba, thức thực là thứ tư. Từ tập khởi của ái có tập khởi của thức ăn, từ đoạn diệt của ái có đoạn diệt của thức ăn. Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thức ăn như vậy, tuệ tri tập khởi của thức ăn như vậy, tuệ tri đoạn diệt của thức ăn</p>

pajānāti, evaṃ āhāranirodham pajānāti, evaṃ āhāranirodhagāminim paṭipadam pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti ditṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjam pahāya vijjam uppādetvā, ditṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammāditṭhi hoti, ujugatāssa ditṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.

như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

3. Ariyasacca

91. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammāditṭhi hoti, ujugatāssa ditṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti?”

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako dukkhañca pajānāti, dukkhasamudayañca pajānāti, dukkhanirodhañca pajānāti, dukkhanirodhagāminim paṭipadañca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammāditṭhi hoti, ujugatāssa ditṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamaṃ panāvuso, dukkhaṃ, katamo dukkhasamudayo, katamo dukkhanirodho, katamā dukkhanirodhagāminī paṭipadā? Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogopi dukkhaṃ, piyehi vippayogopi dukkhaṃ, yampicchamaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, saṃkhittena pañcupādānakkhandhā

3. (Tứ diệu đế)

- Lành thay, Hiền giả!

Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:

- Nay Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri Khổ, tuệ tri Tập khởi của khổ, tuệ tri Đoạn diệt của khổ, tuệ tri Con Đường đưa đến đoạn diệt của khổ, chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Chư Hiền, thế nào là Khổ, thế nào là Tập khởi của khổ, thế nào là Đoạn diệt của khổ, thế nào là Con Đường đưa đến đoạn diệt của khổ? Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu bi khổ ưu não là khổ, cầu không được là khổ, tóm lại năm thủ uẩn là khổ. Chư Hiền, như vậy gọi là Khổ.

Chư Hiền, thế nào là Tập khởi của khổ? Chính là ái đưa đến tái sanh, cùng khởi hỷ dục và tham hướng đến tái sanh, cùng

<p>[pañcupādānakkhandhāpi (ka.)] dukkhā – idaṃ vuccatāvuso, dukkhaṃ. Katamo cāvuso, dukkhasamudayo? Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā [ponobbhavikā (sī. pī.)] tatratatrābhinandinī [nandirāgasahagatā (sī. pī.)], seyyathidaṃ, kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā – ayaṃ vuccatāvuso, dukkhasamudayo. Katamo cāvuso, dukkhanirodho? Yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo – ayaṃ vuccatāvuso, dukkhanirodho. Katamā cāvuso, dukkhanirodhagāminī paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi – ayaṃ vuccatāvuso, dukkhanirodhagāminī paṭipadā.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ dukkhaṃ pajānāti, evaṃ dukkhasamudayaṃ pajānāti, evaṃ dukkhanirodhaṃ pajānāti, evaṃ dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.</p>	<p>khởi hỷ dục và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Chư Hiền, như vậy gọi là Tập khởi của khổ.</p> <p>Chư Hiền, thế nào là Đoạn diệt của khổ? Đó là sự đoạn diệt, ly tham, không có dư tàn, sự quăng bỏ, sự từ bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp khát ái ấy.</p> <p>Chư Hiền, thế nào là Con Đường đưa đến đoạn diệt của khổ? Chính là Thánh Đạo Tám Ngành đưa đến khổ diệt, tức là Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri Khổ như vậy, tuệ tri Tập khởi của khổ như vậy, tuệ tri Đoạn diệt của khổ như vậy, tuệ tri con Đường đưa đến đoạn diệt của khổ như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">4. Jarāmaṇa</p> <p>92. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā</p>	<p style="text-align: center;">4. (Già và chết)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:</p>

ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako jarāmarañāṇca pajānāti, jarāmarāṇasamudayaṇca pajānāti, jarāmarāṇanirodhaṇca pajānāti, jarāmarāṇanirodhagāminim paṭipadaṇca pajānāti – ettavatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamaṃ panāvuso, jarāmarāṇaṃ, katamo jarāmarāṇasamudayo, katamo jarāmarāṇanirodho, katamā jarāmarāṇanirodhagāminī paṭipadā? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pālliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko – ayaṃ vuccatāvuso, jarā. Katamañcāvuso, maraṇaṃ? Yā [yaṃ (pī. ka.), satipaṭṭhānasuttepi] tesam tesam sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālaṃkiriya khandhānaṃ bhedo, kaḷavarassa nikkhepo, jīvitindriyassupacchedo – idaṃ vuccatāvuso, maraṇaṃ. Iti ayaṇca jarā idaṇca maraṇaṃ – idaṃ vuccatāvuso, jarāmarāṇaṃ. Jātisamudayā jarāmarāṇasamudayo, jātinirodhā jarāmarāṇanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo jarāmarāṇanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

- Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri già chết, tuệ tri tập khởi của già chết, tuệ tri đoạn diệt của già chết, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của già chết, chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Chư Hiền, thế nào là già chết, thế nào là tập khởi của già chết, thế nào là đoạn diệt của già chết, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của già chết? Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào, trong từng mỗi loại hữu tình, sự già cả, suy lão, rụng răng, tóc bạc da nhăn, tuổi thọ ngày một hao mòn, bại hoại các căn; chư Hiền, như vậy gọi là già. Chư Hiền thế nào là chết? Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào trong từng mỗi loại hữu tình, sự mệnh một, từ trần, hủy hoại, hoại diệt, tử biệt, mệnh chung, hủy hoại các uẩn, vất bỏ hình hài; chư Hiền, như vậy gọi là chết. Già như vậy và chết như vậy, chư Hiền, như vậy gọi là già chết. Từ sự tập khởi của sanh, có sự tập khởi của già chết, từ sự đoạn diệt của sanh, có sự đoạn diệt của già chết. Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của già chết, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri già chết như vậy, tuệ tri tập khởi của già chết như vậy, tuệ tri đoạn diệt của già chết như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của già chết như vậy, khi ấy, vị ấy

<p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ jarāmarañam pajānāti, evaṃ jarāmarāṇasamudaṃ pajānāti, evaṃ jarāmarāṇanirodham pajānāti, evaṃ jarāmarāṇanirodhagāminiṃ paṭipadam pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti ditṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjam pahāya vijjam uppādetvā, ditṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammāditṭhi hoti, ujugatāssa ditṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.</p>	<p>đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tủy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">5. Jāti</p> <p>93. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañham apucchum – “siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammāditṭhi hoti, ujugatāssa ditṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti?</p> <p>“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako jātiñca pajānāti, jātisamudayañca pajānāti, jātinirodhañca pajānāti, jātinirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammāditṭhi hoti, ujugatāssa ditṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamā panāvuso, jāti, katamo jātisamudayo, katamo jātinirodho, katamā jātinirodhagāminī paṭipadā? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo, āyatanānaṃ paṭilābho – ayaṃ vuccatāvuso, jāti. Bhavasamudayā jātisamudayo, bhavanirodhā jātinirodho,</p>	<p style="text-align: center;">5. (Sanh)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau: - Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này? - Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri sanh, tuệ tri tập khởi của sanh, tuệ tri đoạn diệt của sanh, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của sanh, chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này. Chư Hiền, thế nào là sanh, thế nào là tập khởi của sanh, thế nào là đoạn diệt của sanh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của sanh? Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào trong từng mỗi loại hữu tình, sự sanh, hiện khởi, xuất hiện, hiện diện, hiện hành các uẩn, tụ đắc các xứ; Chư Hiền, như vậy gọi là sanh. Từ sự tập khởi</p>

ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo jātinirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ jātiṃ pajānāti, evaṃ jātisamudayaṃ pajānāti, evaṃ jātinirodhaṃ pajānāti, evaṃ jātinirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.

của hữu có sự tập khởi của sanh, từ sự đoạn diệt của hữu, có sự đoạn diệt của sanh, và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của sanh, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri được sanh như vậy, tuệ tri được tập khởi của sanh như vậy, tuệ tri được đoạn diệt của sanh như vậy, tuệ tri được con đường đưa đến đoạn diệt của sanh như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tây sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

6. Bhava

94. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako bhavañca pajānāti, bhavasamudayañca pajānāti, bhavanirodhañca pajānāti, bhavanirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamo panāvuso, bhavo, katamo bhavasamudayo, katamo

6. (Hữu)

- Lành thay, Hiền giả!

Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:

- Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri hữu, tuệ tri tập khởi của hữu, tuệ tri đoạn diệt của hữu, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của hữu, chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Chư Hiền, thế nào là hữu, thế nào là tập khởi của hữu, thế nào là đoạn diệt của

<p>bhavanirodho, katamā bhavanirodhagāminī paṭipadā? Tayome, āvuso, bhavā – kāmabhavo, rūpabhavo, arūpabhavo. Upādānasamudayā bhavasamudayo, upādānanirodhā bhavanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhavanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, samvi.masaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ bhavaṃ pajānāti, evaṃ bhavasamudayaṃ pajānāti, evaṃ bhavanirodhaṃ pajānāti, evaṃ bhavanirodhagāminim paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya...pe... dukkhassantakaro hoti. Ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>	<p>hữu, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu? Chư Hiền, có ba hữu này: dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. Từ tập khởi của thủ, có tập khởi của hữu; từ đoạn diệt của thủ có đoạn diệt của hữu và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri hữu như vậy, tuệ tri tập khởi của hữu như vậy, tuệ tri đoạn diệt của hữu như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của hữu như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tủy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">7. Upādāna</p> <p>95. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti? “Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako upādānañca pajānāti, upādānasamudayañca pajānāti, upādānanirodhañca pajānāti, upādānanirodhagāminim paṭipadañca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ</p>	<p style="text-align: center;">7. (Thủ)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này? - Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri tập khởi của thủ, tuệ tri đoạn diệt của thủ, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thủ, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>

<p>saddhammaṃ. Katamaṃ panāvuso, upādānaṃ, katamo upādānasamudayo, katamo upādānanirodho, katamā upādānanirodhagāminī paṭipadā? Cattārimāni, āvuso, upādānāni – kāmupādānaṃ, diṭṭhupādānaṃ, sīlabbatupādānaṃ, attavādupādānaṃ. Taṇhāsamudayā upādānasamudayo, taṇhānirodhā upādānanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upādānanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ upādānaṃ pajānāti, evaṃ upādānasamudayaṃ pajānāti, evaṃ upādānanirodhaṃ pajānāti, evaṃ upādānanirodhagāminim paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>	<p>Chư Hiền, thế nào là thủ, thế nào là tập khởi của thủ, thế nào là đoạn diệt của thủ, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thủ? Chư Hiền, có bốn thủ này: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Từ tập khởi của ái, có tập khởi của thủ; từ đoạn diệt của ái, có đoạn diệt của thủ; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của thủ, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thủ như vậy, tuệ tri tập khởi của thủ như vậy, tuệ tri đoạn diệt của thủ như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thủ như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">8. Taṇha</p> <p>96. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?</p>	<p style="text-align: center;">8. (Ái)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?</p>

<p>“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako taṇhañca pajānāti, taṇhāsamudayañca pajānāti, taṇhānirodhañca pajānāti, taṇhānirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamā panāvuso, taṇhā, katamo taṇhāsamudayo, katamo taṇhānirodho, katamā taṇhānirodhagāminī paṭipadā? Chayime, āvuso, taṇhākāyā – rūpataṇhā, saddataṇhā, gandhataṇhā, rasataṇhā, phoṭṭhabbataṇhā, dhammataṇhā. Vedanāsamudayā taṇhāsamudayo, vedanānirodhā taṇhānirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo taṇhānirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ taṇhaṃ pajānāti, evaṃ taṇhāsamudayaṃ pajānāti, evaṃ taṇhānirodhaṃ pajānāti, evaṃ taṇhānirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.</p>	<p>- Chur Hiền, có thể có. Chur Hiền khi nào Thánh đệ tử tuệ tri ái, tuệ tri tập khởi của ái, tuệ tri đoạn diệt của ái, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của ái, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p> <p>Chur Hiền, thế nào là ái, thế nào là tập khởi của ái, thế nào là đoạn diệt của ái, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của ái? Chur Hiền, có sáu loại ái này: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Từ tập khởi của thọ, có tập của ái, từ đoạn diệt của thọ, có đoạn diệt của ái, và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của ái, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chur Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri ái như vậy, tuệ tri tập khởi của ái như vậy, tuệ tri đoạn diệt của ái như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của ái như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chur Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">9. Vedana</p> <p>97. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ</p>	<p style="text-align: center;">9. (Thọ)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả!</p>

abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ
sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
“Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā
ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa
diṭṭhi, dhamme aveccappasādena
samannāgato, āgato imaṃ
saddhamma”nti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,
ariyasāvako vedanañca pajānāti,
vedanāsamudayañca pajānāti,
vedanānirodhañca pajānāti,
vedanānirodhagāminiṃ paṭipadañca
pajānāti – ettāvataṃ kho, āvuso,
ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa
diṭṭhi, dhamme aveccappasādena
samannāgato, āgato imaṃ
saddhammaṃ. Katamā panāvuso,
vedanā, katamo vedanāsamudayo,
katamo vedanānirodho, katamā
vedanānirodhagāminiṃ paṭipadā?
Chayime, āvuso, vedanākāyā –
cakkhusamphassajā vedanā,
sotasamphassajā vedanā,
ghānasamphassajā vedanā,
jivhāsamphassajā vedanā,
kāyasamphassajā vedanā,
manosamphassajā vedanā.
Phassasamudayā vedanāsamudayo,
phassanirodhā vedanānirodho, ayameva
ariyo aṭṭhaṅgiko maggo
vedanānirodhagāminiṃ paṭipadā,
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi,
sammasaṅkappo, sammāvācā,
sammākammanto, sammā ājīvo,
sammāvāyāmo, sammāsati,
sammāsamādhi.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ
vedanaṃ pajānāti, evaṃ
vedanāsamudayaṃ pajānāti, evaṃ
vedanānirodhaṃ pajānāti, evaṃ
vedanānirodhagāminiṃ paṭipadaṃ
pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ

Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ
lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn
giả Sariputta câu hỏi như sau:

- Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào
khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử
có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực,
có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu
diệu pháp này?

- Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào
Thánh đệ tử tuệ tri thọ, tuệ tri tập khởi
của thọ, tuệ tri đoạn diệt của thọ, tuệ tri
con đường đưa đến đoạn diệt của thọ, khi
ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri
kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt
đối và thành tựu diệu pháp này.

Chư Hiền, thế nào là thọ, thế nào là tập
khởi của thọ, thế nào là đoạn diệt của thọ,
thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt
của thọ? Chư Hiền, có sáu loại thọ này:
thọ do nhãn xúc sanh, thọ do nhĩ xúc
sanh, thọ do tỷ xúc sanh, thọ do thiệt xúc
sanh, thọ do thân xúc sanh, thọ do ý xúc
sanh. Từ tập khởi của xúc, có tập khởi
của thọ; từ đoạn diệt của xúc, có đoạn
diệt của thọ; và Thánh Đạo Tám Ngành
này là con đường đưa đến đoạn diệt của
thọ, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư
duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh
Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm,
Chánh Định.

Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thọ
như vậy, tuệ tri tập khởi của thọ như vậy,
tuệ tri đoạn diệt của thọ như vậy, tuệ tri
con đường đưa đến đoạn diệt của thọ như
vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy
miên, tủy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc
kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô
minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ
đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như
vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri
kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt
đối và thành tựu diệu pháp này.

<p>pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti ditṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, ditṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.</p>	
<p style="text-align: center;">10. Phassa</p> <p>98. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti? “Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako phassañca pajānāti, phassasamudayañca pajānāti, phassanirodhañca pajānāti, phassanirodhagāminim paṭipadañca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamo panāvuso, phasso, katamo phassasamudayo, katamo phassanirodho, katamā phassanirodhagāminī paṭipadā? Chayime, āvuso, phassakāyā – cakkhusamphasso, sotāsamphasso, ghānasamphasso, jivhāsamphasso, kāyasamphasso, manosamphasso. Saḷāyatanasamudayā phassasamudayo, saḷāyatananirodhā phassanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo phassanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā,</p>	<p style="text-align: center;">10. (Xúc)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau: - Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này? - Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri xúc, tuệ tri tập khởi của xúc, tuệ tri đoạn diệt của xúc, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của xúc, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này. Chư Hiền, thế nào là xúc, thế nào là tập khởi của xúc, thế nào là đoạn diệt của xúc, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của xúc? Chư Hiền, có sáu loại xúc này: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Từ tập khởi của sáu nhập, có tập khởi từ xúc; từ đoạn diệt của sáu nhập, có đoạn diệt của xúc, và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của xúc, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri xúc như vậy, tuệ tri tập khởi của xúc như vậy, tuệ tri đoạn</p>

<p>sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ phassaṃ pajānāti, evaṃ phassasamudayaṃ pajānāti, evaṃ phassanirodhaṃ pajānāti, evaṃ phassanirodhagāminim paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>	<p>diệt của xúc như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của xúc như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tây sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">11. Saḷāyatana</p> <p>99. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?</p> <p>“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako saḷāyatanañca pajānāti, saḷāyatanasamudayañca pajānāti, saḷāyatananirodhañca pajānāti, saḷāyatananirodhagāminim paṭipadañca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamaṃ panāvuso, saḷāyatanaṃ, katamo saḷāyatanasamudayo, katamo saḷāyatananirodho, katamā saḷāyatananirodhagāminī paṭipadā ?</p>	<p style="text-align: center;">11. (Nhập)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau: - Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này? - Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri sáu nhập, tuệ tri tập khởi của sáu nhập, tuệ tri đoạn diệt của sáu nhập, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của sáu nhập, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này. Chư Hiền, thế nào là sáu nhập, thế nào là tập khởi của sáu nhập, thế nào là đoạn diệt của sáu nhập, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của sáu nhập? Chư Hiền, có sáu nhập này: nhãn nhập, nhĩ</p>

<p>Chayimāni, āvuso, āyatanāni – cakkhāyatanam, sotāyatanam, ghānāyatanam, jivhāyatanam, kāyāyatanam, manāyatanam. Nāmarūpasamudayā saḷāyatanasamudayo, nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho, ayameva ariyo atṭhaṅgiko maggo saḷāyatananirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ saḷāyatanam pajānāti, evaṃ saḷāyatanasamudayaṃ pajānāti, evaṃ saḷāyatananirodham pajānāti, evaṃ saḷāyatananirodhagāminim paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti ditṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, ditṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.</p>	<p>nhập, tử nhập, thiết nhập, thân nhập, ý nhập. Từ tập khởi của danh sắc có tập khởi của sáu nhập; từ đoạn diệt của danh sắc có đoạn diệt của sáu nhập; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của sáu nhập, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri sáu nhập như vậy, tuệ tri tập khởi của sáu nhập như vậy, tuệ tri đoạn diệt của sáu nhập như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của sáu nhập như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tỳ sạch sân tùy miên, nhỗ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">12. Nāmarūpa</p> <p>100. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti?”</p> <p>“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako nāmarūpañca pajānāti, nāmarūpasamudayañca pajānāti,</p>	<p style="text-align: center;">12. (Danh sắc)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau: - Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này? - Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri danh sắc, tuệ tri tập</p>

nāmarūpanirodhañca pajānāti,
nāmarūpanirodhagāminim paṭipadañca
pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso,
ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa
diṭṭhi, dhamme aveccappasādena
samannāgato, āgato imaṃ
saddhammaṃ. Katamaṃ panāvuso,
nāmarūpaṃ, katamo
nāmarūpasamudayo, katamo
nāmarūpanirodho, katamā
nāmarūpanirodhagāminī paṭipadā?
Vedanā, saññā, cetanā, phasso,
manasikāro – idaṃ vuccatāvuso,
nāmaṃ; cattāri ca mahābhūtāni,
catunnañca mahābhūtānaṃ
upādāyarūpaṃ – idaṃ vuccatāvuso,
rūpaṃ. Iti idañca nāmaṃ idañca rūpaṃ –
idaṃ vuccatāvuso, nāmarūpaṃ.
Viññāṇasamudayā nāmarūpasamudayo,
viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho,
ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo
nāmarūpanirodhagāminī paṭipadā,
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi,
sammasaṅkappo, sammāvācā,
sammākammanto, sammā ājīvo,
sammāvāyāmo, sammāsati,
sammāsamādhi.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ
nāmarūpaṃ pajānāti, evaṃ
nāmarūpasamudayaṃ pajānāti, evaṃ
nāmarūpanirodhaṃ pajānāti, evaṃ
nāmarūpanirodhagāminim paṭipadaṃ
pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ
pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā,
‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ
samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ
uppādetvā, diṭṭhevadhamme
dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho,
āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti,
ujugatāssa diṭṭhi, dhamme
aveccappasādena samannāgato, āgato
imaṃ saddhamma’nti.

khởi của danh sắc, tuệ tri đoạn diệt của
danh sắc, tuệ tri con đường đưa đến đoạn
diệt của danh sắc, khi ấy Thánh đệ tử có
chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có
lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu
pháp này.

Chư Hiền, thế nào là danh sắc, thế nào là
tập khởi của danh sắc, thế nào là đoạn
diệt của danh sắc, thế nào là con đường
đưa đến đoạn diệt của danh sắc? Thọ,
tưởng, tư, xúc, tác ý, chư Hiền, như vậy
gọi là danh; bốn đại và sắc do bốn đại tạo
thành, chư Hiền, như vậy gọi là sắc; như
vậy đây là danh và đây là sắc, Chư Hiền,
như vậy gọi là danh sắc. Từ tập khởi của
thức, có tập khởi của danh sắc; từ đoạn
diệt của thức, có đoạn diệt của danh sắc;
và Thánh Đạo Tám Ngành này là con
đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc,
tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy,
Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh
Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm,
Chánh Định.

Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri
danh sắc như vậy, tuệ tri tập khởi của
danh sắc như vậy, tuệ tri đoạn diệt của
danh sắc như vậy, tuệ tri con đường đưa
đến đoạn diệt của danh sắc như vậy, khi
ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên,
tây sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến
mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh,
khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau
ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy
Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến
chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và
thành tựu diệu pháp này.

13. Viññāṇa

101. “Sādhāvuso”’ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”’nti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako viññāṇaṅca pajānāti, viññāṇasamudayaṅca pajānāti, viññāṇanirodhaṅca pajānāti, viññāṇanirodhagāminim paṭipadaṅca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamaṃ panāvuso, viññāṇaṃ, katamo viññāṇasamudayo, katamo viññāṇanirodho, katamā viññāṇanirodhagāminī paṭipadā? Chayime, āvuso, viññāṇakāyā – cakkhuvīññāṇaṃ, sotavīññāṇaṃ, ghānavīññāṇaṃ, jivhāvīññāṇaṃ, kāyavīññāṇaṃ, manovīññāṇaṃ. Saṅkhārasamudayā viññāṇasamudayo, saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo viññāṇanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ viññāṇaṃ pajānāti, evaṃ viññāṇasamudayaṃ pajānāti, evaṃ viññāṇanirodhaṃ pajānāti, evaṃ viññāṇanirodhagāminim paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ

13. (Thức)

- Lành thay, Hiền giả!

Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:

- Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thức, tuệ tri tập khởi của thức, tuệ tri đoạn diệt của thức, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thức, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Chư Hiền, thế nào là thức, thế nào là tập khởi của thức, thế nào là đoạn diệt của thức, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thức? Chư Hiền, có sáu loại thức này: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Từ tập khởi của hành, có tập khởi của thức; từ đoạn diệt của hành có đoạn diệt của thức; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của thức, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thức như vậy, tuệ tri tập khởi của thức như vậy, tuệ tri đoạn diệt của thức như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thức như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có

<p>pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti ditṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, ditṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.</p>	<p>lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">14. Saṅkhāra</p> <p>102. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti? “Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako saṅkhāre ca pajānāti, saṅkhārasamudayañca pajānāti, saṅkhāranirodhañca pajānāti, saṅkhāranirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katame panāvuso, saṅkhārā, katamo saṅkhārasamudayo, katamo saṅkhāranirodho, katamā saṅkhāranirodhagāminī paṭipadā? Tayome, āvuso, saṅkhārā – kāyasaṅkhāro, vacīsaṅkhāro, cittasaṅkhāro. Avijjāsamudayā saṅkhārasamudayo, avijjānirodhā saṅkhāranirodho, ayameva ariyo atthaṅgiko maggo saṅkhāranirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo,</p>	<p style="text-align: center;">14. (Hành)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này? - Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri hành, tuệ tri tập khởi của hành, tuệ tri đoạn diệt của hành, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của hành, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này. Chư Hiền, thế nào là hành, thế nào là tập khởi của hành, thế nào là đoạn diệt của hành, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của hành? Chư Hiền, có ba loại hành này: thân hành, ngữ hành, tâm hành. Từ tập khởi của vô minh, có tập khởi của hành; từ đoạn diệt của vô minh, có đoạn diệt của hành; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của hành, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p>

<p>sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ saṅkhāre pajānāti, evaṃ saṅkhārasamudayaṃ pajānāti, evaṃ saṅkhāranirodham pajānāti, evaṃ saṅkhāranirodhagāminim paṭipadam pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti ditṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, ditṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvataṃpi kho, āvuso, ariyasāvako sammāditṭhi hoti, ujugatāssa ditṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.</p>	<p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri hành như vậy, tuệ tri tập khởi của hành như vậy, tuệ tri đoạn diệt của hành như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của hành như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">15. Avijja</p> <p>103. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammāditṭhi hoti, ujugatāssa ditṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti?</p> <p>“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako avijjañca pajānāti, avijjāsamudayañca pajānāti, avijjānirodhañca pajānāti, avijjānirodhagāminim paṭipadañca pajānāti – ettāvataṃpi kho, āvuso, ariyasāvako sammāditṭhi hoti, ujugatāssa ditṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamā panāvuso, avijjā, katamo avijjāsamudayo, katamo avijjānirodho, katamā avijjānirodhagāminī paṭipadā? Yaṃ kho, āvuso, dukkhe aññāṇaṃ, dukkhasamudaye aññāṇaṃ,</p>	<p style="text-align: center;">15. (Vô minh)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả!</p> <p>Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:</p> <p>- Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?</p> <p>- Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri vô minh, tuệ tri tập khởi của vô minh, tuệ tri đoạn diệt của vô minh, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p> <p>Chư Hiền, thế nào là vô minh, thế nào là tập khởi của vô minh, thế nào là đoạn diệt của vô minh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh? Sự không tuệ tri về khổ, không tuệ tri về khổ tập, không tuệ tri về khổ diệt, không tuệ tri về</p>

<p>dukkhanirodhe aññāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ – ayaṃ vuccatāvuso, avijjā. Āsavaśamudayā avijjāśamudayo, āsavanirodhā avijjānirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo avijjānirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammaśaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāśamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ avijjāṃ pajānāti, evaṃ avijjāśamudayaṃ pajānāti, evaṃ avijjānirodhaṃ pajānāti, evaṃ avijjānirodhagāminim paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjāṃ pahāya vijjāṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvataṭṭhi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>	<p>con đường đưa đến khổ diệt, Chư Hiền, như vậy gọi là vô minh. Từ tập khởi của lậu hoặc, có tập khởi của vô minh; từ đoạn diệt của lậu hoặc, có đoạn diệt của vô minh; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri vô minh như vậy, tuệ tri tập khởi của vô minh như vậy, tuệ tri đoạn diệt của vô minh như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tủy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p style="text-align: center;">16. Āsava</p> <p>104. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?</p> <p>“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako āsavañca pajānāti, āsavaśamudayañca pajānāti, āsavanirodhañca pajānāti, āsavanirodhagāminim paṭipadañca pajānāti – ettāvataṭṭhi kho, āvuso,</p>	<p style="text-align: center;">16. (Lậu hoặc)</p> <p>- Lành thay, Hiền giả!</p> <p>Các vị Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta, liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:</p> <p>- Nay Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?</p> <p>- Chư Hiền, có thể có. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri lậu hoặc, tuệ tri tập khởi của lậu hoặc, tuệ tri đoạn diệt của lậu hoặc, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc. Chư Hiền, khi ấy</p>

ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ. Katamo panāvuso, āsavo, katamo āsavasamudayo, katamo āsavanirodho, katamā āsavanirodhagāminī paṭipadāti? Tayome, āvuso, āsavā – kāmāsavo, bhavāsavo, avijjāsavo. Avijjāsamudayā āsavasamudayo, avijjānirodhā āsavanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo āsavanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ āsavaṃ pajānāti, evaṃ āsavasamudayaṃ pajānāti, evaṃ āsavanirodhaṃ pajānāti, evaṃ āsavanirodhagāminim paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvataṭṭhi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.

Idamavocāyasmā sārīputto. Attamanā te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanduntī.

Sammādiṭṭhisuttaṃ niṭṭhitaṃ navamaṃ.

Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Chư Hiền, thế nào là lậu hoặc, thế nào là tập khởi của lậu hoặc, thế nào là đoạn diệt của lậu hoặc, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc? Chư Hiền, có ba lậu hoặc này: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Từ tập khởi của vô minh có tập khởi của lậu hoặc; từ đoạn diệt của vô minh có đoạn diệt của lậu hoặc và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri lậu hoặc như vậy, tuệ tri tập khởi của lậu hoặc như vậy, tuệ tri đoạn diệt của lậu hoặc như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tỳ sặc sân tùy miên, nhố tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Tôn giả Sariputta thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời giảng của Tôn giả Sariputta.

Chấm dứt kinh Chánh Tri Kiến,

kinh số 9

[īto paraṃ kesuci potthakesu imāpi gāthāyoṣevaṃ dissanti – ṣḍukkhaṃ jarāmaṇaṃ upādānaṃ, saḷāyatanaṃ nāmarūpaṃ. viññānaṃ yā sā pare, katamā panāvuso padānaṃ ṣkiṃ jāti taṇhā ca vedanā, avijjāya catukkanayo. cattāri pare katamā, panāvuso padānaṃ kevalaṃ ṣāhāro ca bhavo phasso, saṅkhāro āsavapañcamo. yāva pañca pare katamā, panāvuso padānaṃ kiṃ ṣkatamanti chabbidhā vuttaṃ, katamāni catubbidhāni. katamo pañcavidho vutto, sabbesaṃ ekasaṅkhānaṃ pañcanayapadāni cāti]

B. PĀLI – VIỆT – ANH – HÁN

Sơ thuyết

P	Sammādiṭṭhisuttaṃ
V	Kinh Chánh Tri Kiến
E	Discourse on Perfect View
C	正見經 (Chánh Kiến Kinh)
P	89. Evaṃ me suttaṃ –
V	Như vậy tôi nghe.
E	Thus have I heard:
C	如是我聞 [Như thị ngã văn]
P	ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.
V	Một thời Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc).
E	At one time the Lord was staying near Sāvattihī in the Jeta Grove in Anāthapiṇḍika's monastery.
C	一時，世尊在舍衛城祇陀林給孤獨園 [Nhất thời, Thế Tôn tại xá vệ thành kỳ đà lâm cấp cô độc viên]
P	Tatra kho āyasmā sārīputto bhikkhū āmantesi –
V	Lúc bấy giờ, Tôn giả Sariputta (Xá-lợi-phất) gọi các Tỷ-kheo:
E	There the venerable Sārīputta addressed the monks, saying:
C	爾時，尊者舍利弗言諸比丘曰： [Nhĩ thời, tôn giả Xá Lợi Phất ngôn chư tỷ khâu viết:]
P	“āvuso bhikkhave”ti.
V	"Này các Tỷ-kheo"
E	"Monks."
C	「諸比丘！」 [「chư tỷ khâu！」]
P	“Āvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa paccassosum.

V	- "Hiền giả", các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Tôn giả Sariputta.
E	"Your reverence," these monks answered the venerable Sāriputta in assent.
C	彼等諸比丘應尊者舍利弗：「尊者！」 [bỉ đẵng chư tỷ khâu ứng tôn giả xá lợi phát：「tôn giả!」]
P	Āyasmā sārīputto etadavoca –
V	Tôn giả Sariputta nói như sau:
E	Then the venerable Sāriputta spoke thus:
C	如是，尊者舍利弗曰：[như thị, tôn giả xá lợi phát viết:]
P	“Sammādiṭṭhi [sammādiṭṭhī (sī. syā.)] sammādiṭṭhī’ti, āvuso, vuccati.
V	- Chư Hiền, chánh tri kiến, chánh tri kiến, được gọi là như vậy.
E	"Your reverences, it is said: 'Perfect view, perfect view.'
C	「諸賢！所謂『正見，正見』 [chư hiền! Sở vị "chánh kiến, chánh kiến"]
P	Kittāvatā nu kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti?
V	Chư Hiền, cho đến như thế nào, một Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	To what extent indeed, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, who is come into this true Dhamma?"
C	聖弟子如何持正見？其見正直，於法絕對持淨信，為達此正法者耶？」 [thánh đệ tử như hà trì chánh kiến? Kỳ kiến chánh trực, ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vi đạt thủ chánh pháp giả da?]
P	“Dūratopi kho mayaṃ, āvuso, āgaccheyyāma āyasmato sārīputtassa santike etassa bhāsītassa atthamaññātuṃ.
V	- Chúng tôi từ xa đến để được hiểu ý nghĩa lời nói ấy từ Tôn giả Sariputta.
E	"From afar, your reverence, would we come into the venerable Sāriputta's presence to learn the meaning of this utterance.
C	〔彼等答曰：〕 「尊者！我等為知此語之意義，雖遠路亦應來尊者舍利弗之處 [(bỉ đẵng đáp viết:) 「tôn giả! Ngã đẵng vi tri thủ ngữ chi ý nghĩa, tuy viễn lộ diệc ưng lai tôn giả xá lợi phát chi xú]
P	Sādhū vatāyasmantaṃyeva sārīputtaṃ paṭibhātu etassa bhāsītassa attho.

V	Thật lành thay, nếu Tôn giả Sariputta giảng cho ý nghĩa lời nói ấy.
E	It were good if the meaning of this utterance were to be made clear by the venerable Sāriputta himself;
C	願尊者舍利弗（能為我等）說明此語之意義者是幸也！ [Nguyện tôn giả xá lợi phát (năng vi ngã đẳng) thuyết minh thử ngữ chi ý nghĩa giả thị hạnh dã!]
P	Āyasmato sārīputtassa sutvā bhikkhū dhāressantī”ti.
V	Sau khi nghe Tôn giả Sariputta, các Tỷ-kheo sẽ thọ trì.
E	the monks, having heard it from the venerable Sāriputta, will bear it in mind.”
C	諸比丘願聞尊者舍利弗之所說而憶持之 [Chư tỷ khâu nguyện văn tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết nhi ức trì chi]
P	“Tena hi, āvuso, suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāssissāmī”ti.
V	- Chư Hiền, vậy hãy nghe, hãy khéo tác ý. Ta sẽ giảng.
E	“Very well, your reverences, listen and attend carefully and I will speak.”
C	〔舍利弗曰：〕「諸賢！諦聽之！善思念之！予將說之。」 [(xá lợi phát viết:) 「chư hiền! Đế thính chi! Thiện tư niệm chi! Du tương thuyết chi. 」]
P	“Evamāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa paccassosum.
V	- Thừa vâng, Hiền giả! - Các Tỷ-kheo vâng đáp Tôn giả Sariputta.
E	“Yes, your reverence,” these monks answered the venerable Sāriputta in assent.
C	彼等諸比丘應尊者舍利弗曰：「願樂欲聞！」 [bỉ đẳng chư tỷ khâu ứng tôn giả xá lợi phát viết: 「nguyện lạc dục văn! 」]

I. Thiện và bất thiện

P	Āyasmā sārīputto etadavoca –
V	Tôn giả Sariputta nói như sau:
E	The venerable Sāriputta spoke thus:
C	於是尊者舍利弗如次曰： [ư thị tôn giả xá lợi phát như thứ viết:]
P	“Yato kho, āvuso, ariyasāvako akusalañca pajānāti, akusalamūlañca pajānāti, kusalañca pajānāti, kusalamūlañca pajānāti –

V	- Chư Hiền, khi Thánh đệ tử tuệ tri được bất thiện và tuệ tri được căn bản bất thiện, tuệ tri được thiện và tuệ tri được căn bản thiện,
E	“When a disciple of the ariyans comprehends unskill and unskill's root, and comprehends skill and skill's root,
C	「諸賢！若聖弟子知不善、不善之根；知善、知善之根者 [chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri bất thiện, bất thiện chi căn; tri thiện, tri thiện chi căn giả]
P	ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	to this extent, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.
C	如是之聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，則達此正法者也 [như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp giả dã]
P	Katamaṃ panāvuso, akusalaṃ, katamaṃ akusalamūlaṃ, katamaṃ kusalaṃ, katamaṃ kusalamūlaṃ?
V	Chư Hiền, thế nào là bất thiện, thế nào là căn bản bất thiện, thế nào là thiện, thế nào là căn bản thiện?
E	And what, your reverences, is unskill? What is unskill's root? What is skill? What is skill's root?
C	諸賢！如何是不善？如何是不善之根本？如何是善？如何是善之根本？ [Chư hiền! Như hà thị bất thiện? Như hà thị bất thiện chi căn bản? Như hà thị thiện? Như hà thị thiện chi căn bản?]
P	Pāṇātipāto kho, āvuso, akusalaṃ, adinnādānaṃ akusalaṃ, kāmesumicchācāro akusalaṃ, musāvādo akusalaṃ, piṣuṇā vācā [piṣuṇavācā (ka.)] akusalaṃ, pharusā vācā [pharusavācā (ka.)] akusalaṃ, samphappalāpo akusalaṃ, abhijjhā akusalaṃ, byāpādo akusalaṃ, micchādiṭṭhi akusalaṃ –
V	Chư Hiền, sát sanh là bất thiện, lấy của không cho là bất thiện, tà hạnh trong các dục là bất thiện, nói láo là bất thiện, nói hai lưỡi là bất thiện, ác khẩu là bất thiện, nói phù phiếm là bất thiện, tham dục là bất thiện, sân là bất thiện, tà kiến là bất thiện.

E	Onslaught on creatures, your reverences, is unskill, taking what is not given is unskill, sexual misconduct is unskill, lying speech is unskill, slanderous speech is unskill, harsh speech is unskill, gossip is unskill, covetice is unskill, wrath is unskill, wrong view is unskill.
C	曰：諸賢！殺生是不善，不與而取是不善，邪淫是不善，妄語是不善，兩舌是不善，粗惡語是不善，綺語是不善，慳貪是不善，瞋恚是不善，邪見是不善 [Viết: chư hiền! Sát sanh thị bất thiện, bất dữ nhi thủ thị bất thiện, tà dâm thị bất thiện, vọng ngữ thị bất thiện, lưỡng thiệt thị bất thiện, thô ác ngữ thị bất thiện, y ngữ thị bất thiện, xan tham thị bất thiện, sân khuể thị bất thiện, tà kiến thị bất thiện]
P	idaṃ vuccatāvuso akusalaṃ.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là bất thiện.
E	This, your reverences, is called unskill.
C	此乃謂不善 [thử nãi vị bất thiện]
P	Katamañcāvuso, akusalamūlaṃ?
V	Và chư Hiền, thế nào là căn bản bất thiện?
E	And what, your reverences, is unskill's root?
C	諸賢！如何是不善之根本？ [Chư hiền! Như hà thị bất thiện chi căn bản?]
P	Lobho akusalamūlaṃ, doso akusalamūlaṃ, moho akusalamūlaṃ –
V	Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện.
E	Greed is unskill's root, hatred is unskill's root, confusion is unskill's root.
C	曰：貪是不善之根本，瞋是不善之根本，癡是不善之根本 [Viết: tham thị bất thiện chi căn bản, sân thị bất thiện chi căn bản, si thị bất thiện chi căn bản]
P	idaṃ vuccatāvuso, akusalamūlaṃ.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là căn bản bất thiện.
E	This, your reverences, is called unskill's root.
C	此謂不善之根本 [thử vị bất thiện chi căn bản]
P	“Katamañcāvuso, kusalaṃ?
V	Và này chư Hiền, thế nào là thiện?
E	And what, your reverences, is skill?

C	諸賢！如何是善？ [Chư hiền! Như hà thị thiện?]
P	Pāṇātipātā veramaṇī kusalaṃ, adinnādānā veramaṇī kusalaṃ, kāmesumicchācārā veramaṇī kusalaṃ, musāvādā veramaṇī kusalaṃ, piṣuṇāya vācāya veramaṇī kusalaṃ, pharusāya vācāya veramaṇī kusalaṃ, samphappalāpā veramaṇī kusalaṃ, anabhijjhā kusalaṃ, abyāpādo kusalaṃ, sammādiṭṭhi kusalaṃ –
V	Từ bỏ sát sanh là thiện, từ bỏ lấy của không cho là thiện, từ bỏ tà hạnh trong các dục là thiện, từ bỏ nói láo là thiện, từ bỏ nói hai lưỡi là thiện, từ bỏ ác khẩu là thiện, từ bỏ nói phù phiếm là thiện, không tham dục là thiện, không sân là thiện, chánh tri kiến là thiện.
E	Restraint from onslaught on creatures is skill, restraint from taking what is not given is skill, restraint from sexual misconduct is skill, restraint from lying speech is skill, restraint from slanderous speech is skill, restraint from harsh speech is skill, restraint from gossip is skill, non-covetice is skill, non-wrath is skill, perfect view is skill.
C	曰：迴避殺生是善，迴避不與取是善，迴避邪淫是善，迴避妄語是善，迴避兩舌是善，迴避粗惡語是善，迴避綺語是善，不慳貪是善，不瞋恚是善，正見是善 [Viết: hồi tị sát sanh thị thiện, hồi tị bất dữ thủ thị thiện, hồi tị tà dâm thị thiện, hồi tị vọng ngữ thị thiện, hồi tị lưỡng thiệt thị thiện, hồi tị thô ác ngữ thị thiện, hồi tị ý ngữ thị thiện, bất xan tham thị thiện, bất sân khuê thị thiện, chánh kiến thị thiện]
P	idaṃ vuccatāvuso, kusalaṃ.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là thiện.
E	This, your reverences, is called skill.
C	此乃謂善 [thử nãi vị thiện]
P	Katamañcāvuso, kusalamūlaṃ?
V	Chư Hiền, thế nào là căn bản thiện?
E	And what, your reverences, is skill's root?
C	諸賢！如何是善之根本？ [Chư hiền! Như hà thị thiện chi căn bản?]
P	Alobho kusalamūlaṃ, adoso kusalamūlaṃ, amoho kusalamūlaṃ –
V	Không tham là căn bản thiện, không sân là căn bản thiện, không si là căn bản thiện.

E	Non-greed is skill's root, non-hatred is skill's root, non-confusion is skill's root.
C	曰：不貪是善之根本，不瞋是善之根本，不癡是善之根本 [Viết: bất tham thị thiện chi căn bản, bất sân thị thiện chi căn bản, bất si thị thiện chi căn bản]
P	idaṃ vuccatāvuso, kusalamūlaṃ.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là căn bản thiện.
E	This, your reverences, is called skill's root.
C	此乃謂善之根本 [thử nãi vị thiện chi căn bản]
P	“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ akusalaṃ pajānāti, evaṃ akusalamūlaṃ pajānāti, evaṃ kusalaṃ pajānāti, evaṃ kusalamūlaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti –
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri bất thiện như vậy, tuệ tri căn bản bất thiện như vậy, tuệ tri thiện như vậy, tuệ tri căn bản thiện như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends unskill thus, comprehends unskill's root thus, comprehends skill thus, comprehends skill's root thus, he, having got rid of all addiction to attachment, having dispelled addiction to shunning, having abolished addiction to the latent view 'I am,' having got rid of ignorance, having made knowledge arise, is here-now an end-maker of anguish.
C	諸賢！聖弟子若知如是不善，知如是不善之根本，知如是善，知如是為善之根本者，彼普捨貪隨眠，除瞋隨眠，除去『予有』見慢隨眠，捨無明，而令起明，於現法為苦滅 [Chư hiền! Thánh đệ tử nhược tri như thị bất thiện, tri như thị bất thiện chi căn bản, tri như thị thiện, tri như thị vị thiện chi căn bản giả, bỉ phổ xả tham tùy miên, trừ sân tùy miên, trừ khứ“ dư hữu” kiến mạn tùy miên, xả vô minh, nhi lệnh khởi minh, ư hiện pháp vi khổ diệt]
P	ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.
V	Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

E	To this extent, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	如是之聖弟子具正見，其見正直，對於法絕對淨信，則達此正法者也 [Nhu thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp giả dã]

II. Thức Ăn

P	90. “Sādhāvuso” ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari [uttariṃ (sī. syā. pī.)] pañhaṃ apucchum [apucchimsu (syā.)] –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta và hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sārīputta had said, having approved of it, asked the venerable Sārīputta a further question:
C	「善哉！尊者！」彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：「[thiện tai! Tôn giả!] bi đặng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viét:」
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma” nti?
V	- Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method by which a disciple of the ariyans comes to be of perfect view, one whose view is upright, one who has unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma?”
C	「尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？」[「tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vi đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?」]
P	“Siyā, āvuso.

V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “ nhiên! Hữu. Chư hiền!]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako āhāraṅca pajānāti, āhārasamudayaṅca pajānāti, āhāranirodhaṅca pajānāti, āhāranirodhagāminiṃ paṭipadaṅca pajānāti –
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thức ăn, tuệ tri tập khởi của thức ăn, tuệ tri đoạn diệt của thức ăn, và tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn,
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends sustenance and comprehends the uprising of sustenance and comprehends the stopping of sustenance and comprehends the course leading to the stopping of sustenance,
C	若聖弟子知食、知食之集、知食之滅、知食至滅之道 ; [Nhược thánh đệ tử tri thức, tri thức chi tập, tri thức chi diệt, tri thức chí diệt chi đạo]
P	ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who has unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.
C	如是者, 聖弟子具正見、其見正直, 對於法絕對持淨信, 則達此正法 [Như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối u pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp]
P	Katamo panāvuso, āhāro, katamo āhārasamudayo, katamo āhāranirodho, katamā āhāranirodhagāminiṃ paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là thức ăn, thế nào là tập khởi của thức ăn, thế nào là đoạn diệt của thức ăn, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn?
E	And what, your reverences, is sustenance? What is the uprising of sustenance? What is the stopping of sustenance? What is the course leading to the stopping of sustenance?
C	如何是食? 如何是食之集? 如何是食之滅? 如何是至食滅之道? [Như hà thị thức? Như hà thị thức chi tập? Như hà thị thức chi diệt? Như hà thị chí thức chi diệt chi đạo?]

P	Cattārome, āvuso, āhārā bhūtānaṃ vā sattānaṃ tṭhiyā, sambhavesīnaṃ vā anuggahāya.
V	Chư Hiền, có bốn loại thức ăn này, khiến các loài chúng sanh đã sanh được an trú hay các loài hữu tình sẽ sanh được hỗ trợ cho sanh.
E	Your reverences, there are these four (kinds of) sustenance for the stability of creatures who have come to be or for the assistance of those who are seeking to be.
C	曰：於食有四種，已生之有情令住之，將生之有情令扶助者也 [Viết: ư thực hữu tứ chủng, dĩ sanh chi hữu tình lệnh trú chi, tương sanh chi hữu tình lệnh phù trợ giả dã]
P	Katame cattāro?
V	Thế nào là bốn?
E	What are the four?
C	其四種者： [Kỳ tứ chủng giả:]
P	Kabalīkāro āhāro oḷāriko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññāṇaṃ catutthaṃ.
V	Đoàn thực, loại thô hay loại tế, xúc thực là thứ hai, tư niệm thực là thứ ba, thức thực là thứ tư.
E	Material food, coarse or fine; (sense-) impingement is the second; volition is the third; consciousness is the fourth.
C	第一、或粗或細之搏食，第二、觸食，第三、意思食，第四、識食 [đệ nhất, hoặc thô hoặc tế chi đoàn thực, đệ nhị, xúc thực, đệ tam, ý tư thực, đệ tứ, thức thực]
P	Taṇhāsamudayā āhārasamudayo, taṇhānirodhā āhāranirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo āhāranirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ –
V	Từ tập khởi của ái có tập khởi của thức ăn, từ đoạn diệt của ái có đoạn diệt của thức ăn. Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn, tức là:
E	From the uprising of craving is the uprising of sustenance, from the stopping of craving is the stopping of sustenance; the course leading to the stopping of sustenance is this ariyan eightfold Way itself, that is to say:

C	依欲之集而有食之集。依欲之滅而有食之滅也。其八支聖道是至食滅之道也，即 [Y dục chi tập nhi hữu thực chi tập. Y dục chi diệt nhi hữu thực chi diệt dã. Kỳ bát chi thánh đạo thị chí thực diệt chi đạo dã, tức]
P	sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi’.
V	Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.
E	perfect view, perfect thought, perfect speech, perfect action, perfect way of living, perfect endeavour, perfect mindfulness, perfect concentration.
C	正見, 正思惟, 正語, 正業, 正命, 正精進, 正念, 正定 [chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định]
P	“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ āhāraṃ pajānāti, evaṃ āhārasamudayaṃ pajānāti, evaṃ āhāranirodhaṃ pajānāti, evaṃ āhāranirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti –
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thức ăn như vậy, tuệ tri tập khởi của thức ăn như vậy, tuệ tri đoạn diệt của thức ăn như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.
E	When a disciple of the ariyans comprehends sustenance thus, comprehends the uprising of sustenance thus, comprehends the stopping of sustenance thus, comprehends the course leading to the stopping of sustenance thus, he, having got rid of all addiction to attachment, having dispelled addiction to shunning, having abolished addiction to the latent view ‘I am,’ having got rid of ignorance, having made knowledge arise, is here-now an end-maker of anguish.
C	聖弟子如是知食, 如是知食之集, 如是知食之滅, 如是知至食滅之道, 彼普捨貪隨眠, 除瞋隨眠, 除去『予有』之見慢隨眠, 捨無明, 而令起明, 於現法為苦滅 [Thánh đệ tử như thị tri thực, như thị tri thực chi tập, như thị tri thực chi diệt, như thị tri chí thực diệt chi đạo, bỉ phổ xả tham tùy miên, trừ sân tùy miên, trừ khử“ dư hữu” chi kiến mạn tùy miên, xả vô minh, nhi lệnh khởi minh, ư hiện pháp vi khổ diệt]

P	ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.
V	Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	To this extent, also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	如是之聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，則達此正法者也 [Nhu thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp giả dã]

III. Tứ Diệu Đế

P	91. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sārīputta had said, having approved of it, asked the venerable Sārīputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bĩ đảng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?
V	- Nay Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method by which a disciple of the ariyans comes to be of perfect view, one whose view is upright, one who has unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma?”

C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？” [“ tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vì đạt thủ chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“Siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “ nhiên! Hữu. Chư hiền!]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako dukkhañca pajānāti, dukkhasamudayañca pajānāti, dukkhanirodhañca pajānāti, dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti –
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri Khổ, tuệ tri Tập khởi của khổ, tuệ tri Đoạn diệt của khổ, tuệ tri Con Đường đưa đến đoạn diệt của khổ,
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends anguish, comprehends the uprising of anguish, comprehends the stopping of anguish, comprehends the course leading to the stopping of anguish,
C	若聖弟子知苦、知苦之集、知苦之滅、知達苦滅之道 [Nhược thánh đệ tử tri khổ, tri khổ chi tập, tri khổ chi diệt, tri đạt khổ diệt chi đạo]
P	ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Nhu thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thủ chánh pháp]
P	Katamaṃ panāvuso, dukkhaṃ, katamo dukkhasamudayo, katamo dukkhanirodho, katamā dukkhanirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là Khổ, thế nào là Tập khởi của khổ, thế nào là Đoạn diệt của khổ, thế nào là Con Đường đưa đến đoạn diệt của khổ?

E	And what, your reverences, is anguish? What is the uprising of anguish? What is the stopping of anguish? What is the course leading to the stopping of anguish?
C	諸賢！如何是苦？如何是苦之集？如何是苦之滅？如何是達苦滅之道？ [Chư hiền! Như hà thị khổ? Như hà thị khổ chi tập? Như hà thị khổ chi diệt? Như hà thị đạt khổ diệt chi đạo?]
P	Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogopi dukkho, piyehi vippayogopi dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, saṃkhittena pañcupādānakkhandhā [pañcupādānakkhandhāpi (ka.)] dukkhā –
V	Sanh là khổ, già là khổ, (bệnh là khổ), chết là khổ, sầu bi khổ ưu não là khổ, oán gặp nhau (gần cái không ưa) là khổ, ái biệt ly (xa cái ưa thích) là khổ, cầu không được là khổ, tóm lại năm thủ uẩn là khổ.
E	Birth is anguish, and old age is anguish, (and disease is anguish), and dying is anguish, and grief, lamentation, suffering, tribulation and despair are anguish; (<i>association with the disliked is suffering; separation from the liked is suffering</i>); and if one does not get what one wants, that too is anguish; in short, the five groups of grasping are anguish.
C	曰：生是苦、老是苦、(病是苦)、死是苦、愁、悲、苦、憂、惱亦苦，(與不愛結合是苦，與所愛別離是苦)，求不得是苦，約而言之，五取蘊是苦 [Viết: sanh thị khổ, lão thị khổ, (bệnh thị khổ), tử thị khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt khổ, (dữ bất ái kết hợp thị khổ, dữ sở ái biệt ly thị khổ), cầu bất đắc thị khổ, ước nhi ngôn chi, ngũ thủ uẩn thị khổ]
P	idaṃ vuccatāvuso, dukkhaṃ.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là Khổ.
E	This, your reverences, is called anguish.
C	此謂苦 [thử vị khổ]
P	Katamo cāvuso, dukkhasamudayo?
V	Chư Hiền, thế nào là Tập khởi của khổ?
E	And what, your reverences, is the uprising of anguish?
C	復次，如何是苦之集？ [Phục thứ, như hà thị khổ chi tập?]
P	Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā [ponobbhavikā (sī. pī.)] tatrataṭṭhānandī [nandirāgasahagatā (sī. pī.)], seyyathidaṃ,

V	Chính là ái đưa đến tái sanh, cùng khởi hỷ dục và tham hướng đến tái sanh, cùng khởi hỷ dục và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là
E	That craving which is connected with again-becoming, accompanied by delight and attachment, finding delight in this and that, namely
C	曰：其渴愛也，彼更引導於存在，而伴喜貪，彼於此而為享樂者也。即 [Viết: kỳ khát ái dã, bỉ cánh dẫn đạo ư tồn tại, nhi bạn hỷ tham, bỉ ư thử nhi vi hưởng lạc giả dã. Tức]
P	kāmatanḥā bhavatanḥā vibhavanḥā –
V	dục ái, hữu ái, phi hữu ái.
E	the craving for sense-pleasures, the craving for becoming, the craving for annihilation,
C	欲愛之渴愛、有之渴愛、無有之渴愛也 [dục ái chi khát ái, hữu chi khát ái, vô hữu chi khát ái dã]
P	ayaṃ vuccatāvuso, dukkhasamudayo.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là Tập khởi của khổ.
E	this, your reverences, is called the origin of anguish.
C	此謂苦之集 [Thử vị khổ chi tập]
P	Katamo cāvuso, dukkhanirodho?
V	Chư Hiền, thế nào là Đoạn diệt của khổ?
E	And what, your reverences, is the stopping of anguish?
C	復次，如何是苦之滅？ [Phục thứ, như hà thị khổ chi diệt?]
P	Yo tassāyeva tanhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo –
V	Đó là sự đoạn diệt, ly tham, không có dư tàn, sự quăng bỏ, sự từ bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp khát ái ấy.
E	Whatever is the stopping, with no attachment remaining, of that selfsame craving, the giving up of it, the renunciation of it, the release from it, the doing away with it,
C	曰：彼之渴愛完全離滅、捨棄、除去、解脫、無執 [Viết: bỉ chi khát ái hoàn toàn ly diệt, xả khí, trừ khứ, giải thoát, vô chấp]
P	ayaṃ vuccatāvuso, dukkhanirodho.

V	Chư Hiền, như vậy gọi là Đoạn diệt của khổ.
E	this, your reverences, is called the stopping of anguish.
C	此謂苦滅 [thử vị khổ diệt]
P	Katamā cāvuso, dukkhanirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là Con Đường đưa đến đoạn diệt của khổ?
E	And what, your reverences, is the course leading to the stopping of anguish?
C	如何是達苦滅之道? [Như hà thị đạt khổ diệt chi đạo?]
P	Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ,
V	Chính là Thánh Đạo Tám Ngành đưa đến khổ diệt, tức là
E	The course leading to the stopping of anguish is this ariyan eightfold Way itself, that is to say:
C	曰：其八支聖道是達苦滅之道也。即 [Viết: kỳ bát chi thánh đạo thị đạt khổ diệt chi đạo dã. Tức]
P	sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi –
V	Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.
E	perfect view, perfect thought, perfect speech, perfect action, perfect way of living, perfect endeavour, perfect mindfulness, perfect concentration.
C	正見, 正思惟, 正語, 正業, 正命, 正精進, 正念, 正定也 [chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định dã]
P	ayaṃ vuccatāvuso, dukkhanirodhagāminī paṭipadā.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là Con Đường đưa đến đoạn diệt của khổ.
E	this, your reverences, is called the course leading to the stopping of anguish.
C	此謂達苦滅之道 [Thử vị đạt khổ diệt chi đạo]
P	“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ dukkhaṃ pajānāti, evaṃ dukkhasamudayaṃ pajānāti, evaṃ dukkhanirodhaṃ pajānāti, evaṃ dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ

	samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti –
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri Khổ như vậy, tuệ tri Tập khởi của khổ như vậy, tuệ tri Đoạn diệt của khổ như vậy, tuệ tri con Đường đưa đến đoạn diệt của khổ như vậy, khi ấy vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.
E	When, your reverences, the disciple of the ariyans comprehends anguish thus, comprehends its origin thus, comprehends its stopping thus, comprehends the course leading to its stopping thus, he, having got rid of all addiction to attachment, having dispelled addiction to shunning, having abolished addiction to the latent view 'I am,' having got rid of ignorance, having made knowledge arise, is here-now an end-maker of anguish.
C	諸賢！聖弟子知如是苦、知如是苦之集、知如是苦之滅、知如是達苦滅之道，彼普捨貪隨眠，除瞋隨眠、除去『予有』之見慢隨眠，捨無明，而令起明，於現法為苦滅 [Chư hiền! Thánh đệ tử tri như thị khổ, tri như thị khổ chi tập, tri như thị khổ chi diệt, tri như thị đạt khổ diệt chi đạo, bỉ phổ xả tham tùy miên, trừ sân tùy miên, trừ khử“ dư hữu” chi kiến mạn tùy miên, xả vô minh, nhi lệnh khởi minh, ư hiện pháp vi khổ diệt]
P	ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma’nti.
V	Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	To this extent, also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	如是，為聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，則達此正法者也 [Nhu thị, vi thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thủ chánh pháp giả dã]

IV. Già và Chết

P	92. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
---	---

V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sāriputta had said, having approved of it, asked the venerable Sāriputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bĩ đảng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?
V	- Này Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method by which a disciple of the ariyans comes to be of perfect view, one whose view is upright, one who has unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma?”
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？”[“tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vi đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“Siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “nhiên! Hữu. Chư hiền!]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako jarāmaṇaṇca pajānāti, jarāmaṇasamudayaṇca pajānāti, jarāmaṇanirodhaṇca pajānāti, jarāmaṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṇca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri già chết, tuệ tri tập khởi của già chết, tuệ tri đoạn diệt của già chết, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của già chết, chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends old age and dying comprehends the uprising of old age and dying, comprehends the stopping of old age and dying, comprehends the course leading to the stopping of old age and dying, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知老死、知老死之集、知老死之滅、知達老死滅之道，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法。 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri lão tử, tri lão tử chi tập, tri lão tử chi diệt, tri đạt lão tử diệt chi đạo, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đỏi ư pháp tuyệt đỏi trì tịnh tín, tác đạt thử chánh pháp]
P	Katamaṃ panāvuso, jarāmaṇaṃ, katamo jarāmaṇasamudayo, katamo jarāmaṇanirodho, katamā jarāmaṇanirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là già chết, thế nào là tập khởi của già chết, thế nào là đoạn diệt của già chết, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của già chết?
E	And what, your reverences, is old age and dying? What is the origin of old age and dying? What is the stopping of old age and dying? What is the course leading to the stopping of old age and dying?
C	諸賢！如何是老死？如何是老死之集？如何是老死之滅？如何是達老死滅之道？ [Chư hiền! Như hà thị lão tử? Như hà thị lão tử chi tập? Như hà thị lão tử chi diệt? Như hà thị đạt lão tử diệt chi đạo?]
P	Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko –
V	Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào, trong từng mỗi loại hữu tình, sự già cả, suy lão, rụng răng, tóc bạc da nhăn, tuổi thọ ngày một hao mòn, bại hoại các căn;
E	Whatever of various beings in various groups of beings is old age, decrepitude, broken teeth, greying hair, wrinkly skin, the dwindling of the life-span, the collapse of the (sense-)organs,
C	曰：於各各之有情界，各各有情之老衰、齒落、髮白增、皮膚皺，即壽命日衰、諸根日壞 [Viết: ư các các chi hữu tình giới, các các hữu tình chi lão suy, xỉ lạc, phát bạch tăng, bì phu trứ, túc thọ mệnh nhật suy, chư căn nhật hoại]
P	ayaṃ vuccatāvuso, jarā.
V	chư Hiền, như vậy gọi là già.

E	this, your reverences, is called old age.
C	此謂老也 [thử vị lão dã]
P	Katamañcāvuso, maraṇaṃ?
V	Chư Hiền thế nào là chết?
E	And what, your reverences, is dying?
C	諸賢！如何是死？ [Chư hiền! Như hà thị tử?]
P	Yā [yaṃ (pī. ka.), satipaṭṭhānasuttepi] tesam tesam sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālaṃkiriya khandhānaṃ bhedo, kaḷavarassa nikkhepo, jīvitindriyassupacchedo –
V	Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào trong từng mỗi loại hữu tình, sự mệnh một, từ trần, hủy hoại, hoại diệt, tử biệt, mệnh chung, hủy hoại các uẩn, vất bỏ hình hài;
E	Whatever is the falling away, the passing away, the breaking up, the disappearance, the death and dying, the action of time, the breaking up of the groups (of grasping), the laying down of the body,
C	又，各各有情由各各有情界沒去、壞滅、死、終，即諸蘊壞而捨棄形骸 [Hựu, các các hữu tình do các các hữu tình giới một khứ, hoại diệt, tử, chung, tức chư uẩn hoại nhi xả khí hình hài]
P	idaṃ vuccatāvuso, maraṇaṃ.
V	chư Hiền, như vậy gọi là chết.
E	this, your reverences, is called dying.
C	此謂死也 [thử vị tử dã]
P	Iti ayañca jarā idañca maraṇaṃ –
V	Già như vậy và chết như vậy,
E	this ageing and this dying
C	如是此之老、如是此之死 [Như thị thử chi lão, như thị thử chi tử]
P	idaṃ vuccatāvuso, jarāmarāṇaṃ.
V	chư Hiền, như vậy gọi là già chết.
E	Thus, your reverences,... are called ageing and dying.
C	此謂老死也 [thử vị lão tử dã]

*	Thus, your reverences, this ageing and this dying are called ageing and dying.
P	<p>Jāṭisamudayā jarāmaṇasamudayo, jāṭinirodhā jarāmaṇanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo jarāmaṇanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ jarāmaṇaṃ pajānāti, evaṃ jarāmaṇasamudaṃ pajānāti, evaṃ jarāmaṇanirodhaṃ pajānāti, evaṃ jarāmaṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, aviijaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>
V	<p>Từ sự tập khởi của sanh, có sự tập khởi của già chết, từ sự đoạn diệt của sanh, có sự đoạn diệt của già chết. Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của già chết, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri già chết như vậy, tuệ tri tập khởi của già chết như vậy, tuệ tri đoạn diệt của già chết như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của già chết như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tủy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
E	<p>From the uprising of birth is the uprising of ageing and dying. From the stopping of birth is the stopping of ageing and dying. The course leading to the stopping of ageing and dying is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view, perfect thought, perfect speech, perfect action, perfect way of living, perfect endeavour, perfect mindfulness, perfect concentration.</p> <p>When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends old age and dying thus comprehends the uprising of old age and dying thus, comprehends the stopping of old age and dying thus, comprehends the course leading to the stopping of old age and dying thus, he, having got rid of all addiction to attachment, having dispelled addiction to shunning, having abolished addiction to the latent view ‘I am,’ having got rid of ignorance, having made knowledge arise, is here-now an end-maker of anguish. To this extent, also, your reverences, does a disciple of the ariyans</p>

	come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	因生之集，而有老死集；因生之滅，而有老死滅。其八支聖道，即達老死滅之道，即正見... 正定也。諸賢！聖弟子如是知老死、如是知老死之集、如是知老死之滅、如是知達老死滅之道。彼普捨貪隨眠、除瞋隨眠... 於現法為苦滅。如是之聖弟子具正見... 則達此正法者也 [Nhân sanh chi tập, nhi hữu lão tử tập; nhân sanh chi diệt, nhi hữu lão tử diệt. Kỳ bát chi thánh đạo, tức đạt lão tử diệt chi đạo, tức chánh kiến ...chánh định dã. Chư hiền! Thánh đệ tử như thị tri lão tử, như thị tri lão tử chi tập, như thị tri lão tử chi diệt, như thị tri đạt lão tử diệt chi đạo. Bĩ phổ xả tham tùy miên, trừ sân tùy miên... ư hiện pháp vi khổ diệt. Như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến... tắc đạt thử chánh pháp giả dã]

V. Sanh

P	93. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sārīputta had said, having approved of it, asked the venerable Sārīputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bĩ đẵng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?
V	- Này Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method by which a disciple of the ariyans comes to be of perfect view, one whose view is upright, one who has unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma?”

C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？” [“tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vì đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“ siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “nhiên! Hữu. Chư hiền!]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako jātiñca pajānāti, jātisamudayañca pajānāti, jātinirodhañca pajānāti, jātinirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri sanh, tuệ tri tập khởi của sanh, tuệ tri đoạn diệt của sanh, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của sanh, chư Hiền, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends birth, comprehends the uprising of birth, comprehends the stopping of birth, comprehends the course leading to the stopping of birth, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知生、知生之集、知生之滅、知達生滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri sanh, tri sanh chi tập, tri sanh chi diệt, tri đạt sanh diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp]
P	Katamā panāvuso, jāti, katamo jātisamudayo, katamo jātinirodho, katamā jātinirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là sanh, thế nào là tập khởi của sanh, thế nào là đoạn diệt của sanh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của sanh?
E	And what, your reverences, is birth? What is the uprising of birth? What is the stopping of birth? What is the course leading to the stopping of birth?

C	諸賢！如何是生？如何是生之集？如何是生之滅？如何是達生滅之道？ [Chư hiền! Như hà thị sanh? Như hà thị sanh chi tập? Như hà thị sanh chi diệt? Như hà thị đạt sanh diệt chi đạo?]
P	Yā tesam tesam sattānam tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānam pātubhāvo, āyatanānam paṭilābho –
V	Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào trong từng mỗi loại hữu tình, sự sanh, hiện khởi, xuất hiện, hiện diện, hiện hành các uẩn, tụ đắc các xứ;
E	Whatever is the conception, the production, the descent, the coming forth of various beings in various groups of beings, the appearance of the groups (of grasping), the acquiring of the sense-bases,
C	曰：於各各有情界，各各有情之生、出現，即諸蘊之現行、諸處之聚得 [Viết: ư các các hữu tình giới, các các hữu tình chi sanh, xuất hiện, tức chư uẩn chi hiện hành, chư xứ chi tụ đắc]
P	ayam vuccatāvuso, jāti.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là sanh.
E	this, your reverences, is called birth.
C	此謂生 [thử vị sanh]
P	Bhavasamudayā jātisamudayo, bhavanirodhā jātinirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo jātinirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. “Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ jātiṃ pajānāti, evaṃ jātisamudayaṃ pajānāti, evaṃ jātinirodhaṃ pajānāti, evaṃ jātinirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.
V	Từ sự tập khởi của hữu có sự tập khởi của sanh, từ sự đoạn diệt của hữu, có sự đoạn diệt của sanh, và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của sanh, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri được sanh như vậy, tuệ tri được tập khởi của sanh như vậy, tuệ tri được đoạn diệt của sanh như vậy, tuệ tri được con đường đưa đến đoạn diệt của sanh như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tỳ sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn

	trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	From the uprising of becoming is the uprising of birth. From the stopping of becoming is the stopping of birth. The course leading to the stopping of birth is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends birth thus comprehends the uprising of birth thus, comprehends the stopping of birth thus, comprehends the course leading to the stopping of birth thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma.”
C	因有之集，而有生之集；因有之滅，而有生之滅。其八支聖道，即可達生滅之道，即正見... 正定也。聖弟子如是知生、如是知生之集、如是知生之滅、如是知達生滅之道，彼普捨貪隨眠... 於現法為苦滅。如是之聖弟子具正見... 則達此正法者也 [Nhân hữu chi tập, nhi hữu sanh chi tập; nhân hữu chi diệt, nhi hữu sanh chi diệt. Kỳ bát chi thánh đạo, tức khả đạt sanh diệt chi đạo, tức chánh kiến... chánh định dã. Thánh đệ tử như thị tri sanh, như thị tri sanh chi tập, như thị tri sanh chi diệt, như thị tri đạt sanh diệt chi đạo, bỉ phổ xả tham tùy miên... ư hiện pháp vi khổ diệt. Như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến... tắc đạt thử chánh pháp giả dã]

VI. Hữu

P	94. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sārīputta had said, having approved of it, asked the venerable Sārīputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bỉ đẳng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?

V	- Nay Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method...
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？” [“tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vì đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“ siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “nhiên! Hữu. Chư hiền!”]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako bhavañca pajānāti, bhavasamudayañca pajānāti, bhavanirodhañca pajānāti, bhavanirodhagāminim paṭipadañca pajānāti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri hữu, tuệ tri tập khởi của hữu, tuệ tri đoạn diệt của hữu, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của hữu, chư Hiền, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends becoming, comprehends the uprising of becoming, comprehends the stopping of becoming, comprehends the course leading to the stopping of becoming, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知有、知有之集、知有之滅、知達有滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri hữu, tri hữu chi tập, tri hữu chi diệt, tri đạt hữu diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp]
P	Katamo panāvuso, bhavo, katamo bhavasamudayo, katamo bhavanirodho, katamā bhavanirodhagāminī paṭipadā?

V	Chư Hiền, thế nào là hữu, thế nào là tập khởi của hữu, thế nào là đoạn diệt của hữu, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu?
E	And what, your reverences, is becoming? What is the uprising of becoming? What is the stopping of becoming? What is the course leading to the stopping of becoming?
C	如何是有？如何是有之集？如何是有之滅？如何是達有滅之道？ [Nhu hà thị hữu? Nhu hà thị hữu chi tập? Nhu hà thị hữu chi diệt? Nhu hà thị đạt hữu diệt chi đạo?]
P	Tayome, āvuso, bhavā –
V	Chư Hiền, có ba hữu này:
E	Your reverences, there are these three (kinds of) becoming:
C	曰：此等有三有 [Viết: thử đẳng hữu tam hữu]
P	kāmabhavo, rūpabhavo, arūpabhavo.
V	dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu.
E	Becoming as to sense-pleasures, becoming as to fine-materiality, becoming as to non-materiality.
C	欲有、色有、無色有也 [dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu dã]
P	Upādānasamudayā bhavasamudayo, upādānanirodhā bhavanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhavanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. “Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ bhavaṃ pajānāti, evaṃ bhavasamudayaṃ pajānāti, evaṃ bhavanirodhaṃ pajānāti, evaṃ bhavanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya...pe... dukkhassantakaro hoti. Ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.
V	Từ tập khởi của thủ, có tập khởi của hữu; từ đoạn diệt của thủ có đoạn diệt của hữu và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri hữu như vậy, tuệ tri tập khởi của hữu như vậy, tuệ tri đoạn diệt của hữu như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của hữu như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy

	miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	From the uprising of grasping is the uprising of becoming, from the stopping of grasping is the stopping of becoming; the course leading to the stopping of becoming is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends becoming thus comprehends the uprising of becoming thus, comprehends the stopping of becoming thus, comprehends the course leading to the stopping of becoming thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma."
C	因取之集，而有有之集也。因取之滅，而有有之滅也。其八支聖道，是達有滅之道。即正見... 正定。諸賢！聖弟子如是知有、如是知有之集、如是知有之滅，如是知達有滅之道，被普捨貪隨眠... 於現法為苦滅。如是之聖弟子具正見... 則達此正法者也 [Nhân thủ chi tập, nhi hữu hữu chi tập dã. Nhân thủ chi diệt, nhi hữu hữu chi diệt dã. Kỳ bát chi thánh đạo, thị đạt hữu diệt chi đạo. Tức chánh kiến ... chánh định. Chư hiền! Thánh đệ tử như thị tri hữu, như thị tri hữu chi tập, như thị tri hữu chi diệt, như thị tri đạt hữu diệt chi đạo, bị phổ xả tham tùy miên ... u hiện pháp vi khổ diệt. Như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến ... tác đạt thủ chánh pháp giả dã]

VII. Thủ

P	95. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sārīputta had said, having approved of it, asked the venerable Sārīputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bị đấng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?

V	- Nay Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method...”
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？” [“tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vì đạt thủ chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“ siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “nhiên! Hữu. Chư hiền!]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako upādānañca pajānāti, upādānasamudayañca pajānāti, upādānanirodhañca pajānāti, upādānanirodhagāminim paṭipadañca pajānāti – ettāvataṭṭhi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri tập khởi của thủ, tuệ tri đoạn diệt của thủ, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thủ, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends grasping, comprehends the uprising of grasping, comprehends the stopping of grasping, comprehends the course leading to the stopping of grasping, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知取、知取之集、知取之滅、知達取滅之道，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri thủ, tri thủ chi tập, tri thủ chi diệt, tri đạt thủ diệt chi đạo, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thủ chánh pháp]
P	Katamaṃ panāvuso, upādānaṃ, katamo upādānasamudayo, katamo upādānanirodho, katamā upādānanirodhagāminī paṭipadā?

V	Chư Hiền, thế nào là thủ, thế nào là tập khởi của thủ, thế nào là đoạn diệt của thủ, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thủ?
E	And what, your reverences, is grasping? What is the uprising of grasping? What is the stopping of grasping? What is the course leading to the stopping of grasping?
C	如何是取?如何是取之集?如何是取之滅?如何是達取滅之道?[Nhu hà thị thủ? Nhu hà thị thủ chi tập? Nhu hà thị thủ chi diệt? Nhu hà thị đạt thủ diệt chi đạo?]
P	Cattārimāni, āvuso, upādānāni –
V	Chư Hiền, có bốn thủ này:
E	There are, your reverences, these four (kinds of) grasping:
C	曰：此等有四取 [Viết: thử đặng hữu tứ thủ]
P	kāmapādānaṃ, diṭṭhupādānaṃ, sīlabbatupādānaṃ, attavādupādānaṃ.
V	dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ.
E	Grasping after sense-pleasures, grasping after view, grasping after rites and customs, grasping after the theory of ‘self.’
C	愛取、見取、戒禁取、我論取也 [ái thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ dã]
P	Taṇhāsamudayā upādānasamudayo, taṇhānirodhā upādānanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upādānanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī. “Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ upādānaṃ pajānāti, evaṃ upādānasamudayaṃ pajānāti, evaṃ upādānanirodhaṃ pajānāti, evaṃ upādānanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.
V	Từ tập khởi của ái, có tập khởi của thủ; từ đoạn diệt của ái, có đoạn diệt của thủ; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của thủ, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thủ như vậy, tuệ tri tập khởi của thủ như vậy, tuệ tri đoạn diệt của thủ như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thủ như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên và thành tựu diệu pháp này.
E	From the uprising of craving is the uprising of grasping, from the stopping of craving is the stopping of grasping, the course leading to the stopping of grasping is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends grasping thus comprehends the uprising of grasping thus, comprehends the stopping of grasping thus, comprehends the course leading to the stopping of grasping thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma.”
C	因渴愛之集，而有取之集；因渴愛之滅，而有取之滅。其八支聖道者，是達取滅之道也，即正見... 正定。諸賢！聖弟子如是知取、如是知取之集、如是知取之滅、如是知達取滅之道，彼普捨貪隨眠... 於現法為苦滅。如是之聖弟子具正見... 則達此正法者也 [Nhân khát ái chi tập, nhi hữu thủ chi tập; nhân khát ái chi diệt, nhi hữu thủ chi diệt. Kỳ bát chi thánh đạo giả, thị đạt thủ diệt chi đạo dã, tức chánh kiến ... chánh định. Chư hiền! Thánh đệ tử như thị tri thủ, như thị tri thủ chi tập, như thị tri thủ chi diệt, như thị tri đạt thủ diệt chi đạo, bỉ phổ xả tham tùy miên ... u hiện pháp vi khổ diệt. Như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến ... tác đạt thủ chánh pháp giả dã]

VIII. Ái

P	96. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta liền hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sāriputta had said, having approved of it, asked the venerable Sāriputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bỉ đẳng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?

V	- Nay Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method...
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？” [“tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vì đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“ siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “nhiên! Hữu. Chư hiền!”]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako taṇhañca pajānāti, taṇhāsamudayañca pajānāti, taṇhānirodhañca pajānāti, taṇhānirodhagāminim paṭipadañca pajānāti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền khi nào Thánh đệ tử tuệ tri ái, tuệ tri tập khởi của ái, tuệ tri đoạn diệt của ái, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của ái, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends craving, comprehends the uprising of craving, comprehends the stopping of craving, comprehends the course leading to the stopping of craving, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知渴愛、知渴愛之集、知渴愛之滅、知達渴愛滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri khát ái, tri khát ái chi tập, tri khát ái chi diệt, tri đạt khát ái diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp]
P	Katamā panāvuso, taṇhā, katamo taṇhāsamudayo, katamo taṇhānirodho, katamā taṇhānirodhagāminī paṭipadā?

V	Chư Hiền, thế nào là ái, thế nào là tập khởi của ái, thế nào là đoạn diệt của ái, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của ái?
E	And what, your reverences, is craving? What is the uprising of craving? What is the stopping of craving? What is the course leading to the stopping of craving?
C	諸賢！如何是渴愛？如何是渴愛之集？如何是渴愛之滅？如何是達渴愛滅之道？ [Chư hiền! Như hà thị khát ái? Như hà thị khát ái chi tập? Như hà thị khát ái chi diệt? Như hà thị đạt khát ái diệt chi đạo?]
P	Chayime, āvuso, taṇhākāyā –
V	Chư Hiền, có sáu loại ái này:
E	Your reverences, there are these six (kinds of) craving:
C	曰：此等有六渴愛聚： [Viết: thử đặng hữu lục khát ái tụ:]
P	rūpaṇhā, saddaṇhā, gandhaṇhā, rasaṇhā, phoṭṭhabbaṇhā, dhammaṇhā.
V	sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.
E	Craving for material shapes, craving for sounds, craving for smells, craving for flavours, craving for touches, craving for mental objects.
C	色渴愛、聲渴愛、香渴愛、味渴愛、觸渴愛、法渴愛 [sắc khát ái, thanh khát ái, hương khát ái, vị khát ái, xúc khát ái, pháp khát ái]
P	Vedanāsamudayā taṇhāsamudayo, vedanānirodhā taṇhānirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo taṇhānirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. “Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ taṇhaṃ pajānāti, evaṃ taṇhāsamudayaṃ pajānāti, evaṃ taṇhānirodhaṃ pajānāti, evaṃ taṇhānirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.
V	Từ tập khởi của thọ, có tập của ái, từ đoạn diệt của thọ, có đoạn diệt của ái, và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của ái, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri ái như vậy, tuệ tri tập khởi của ái như vậy, tuệ tri đoạn diệt của ái như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của ái như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	From the uprising of feeling is the uprising of craving, from the stopping of feeling is the stopping of craving, the course leading to the stopping of craving is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends craving thus comprehends the uprising of craving thus, comprehends the stopping of craving thus, comprehends the course leading to the stopping of craving thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma."
C	因受之集，而有渴愛之集；因受之滅，而有渴愛之滅。其八支聖道者，是達渴愛滅之道也，即正見... 正定。諸賢！聖弟子如是知渴愛之集、如是知渴愛之滅、如是知達渴愛滅之道，彼普捨貪隨眠... 於現法為苦滅。如是聖弟子具正見... 則達此正法者也 [Nhân thọ chi tập, nhi hữu khát ái chi tập; nhân thọ chi diệt, nhi hữu khát ái chi diệt. Kỳ bát chi thánh đạo giả, thị đạt khát ái diệt chi đạo dã, tức chánh kiến ... chánh định. Chư hiền! Thánh đệ tử như thị tri khát ái chi tập, như thị tri khát ái chi diệt, như thị tri đạt khát ái diệt chi đạo, bỉ phổ xả tham tùy miên ... u hiện pháp vi khổ diệt. Như thị thánh đệ tử cụ chánh kiến ... tắc đạt thử chánh pháp giả dã]

IX. Thọ

P	97. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sārīputta had said, having approved of it, asked the venerable Sārīputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bỉ đẳng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]

P	“ siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma ”nti?
V	- Nay Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method...
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？” [“ tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vì đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“ siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “ nhiên! Hữu. Chư hiền!]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako vedanañca pajānāti, vedanāsamudayañca pajānāti, vedanānirodhañca pajānāti, vedanānirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvataṭṭhi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thọ, tuệ tri tập khởi của thọ, tuệ tri đoạn diệt của thọ, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thọ, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends feeling, comprehends the uprising of feeling, comprehends the stopping of feeling, comprehends the course leading to the stopping of feeling, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知受、知受之集、知受之滅、知達受滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri thọ, tri thọ chi tập, tri thọ chi diệt, tri đạt thọ diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp]

P	Katamā panāvuso, vedanā, katamo vedanāsamudayo, katamo vedanānirodho, katamā vedanānirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là thọ, thế nào là tập khởi của thọ, thế nào là đoạn diệt của thọ, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thọ?
E	And what, your reverences, is feeling? What is the uprising of feeling? What is the stopping of feeling? What is the course leading to the stopping of feeling?
C	如何是受? 如何是受之集? 如何是受之滅? 如何是達受滅之道? [Nhu hà thị thọ? Nhu hà thị thọ chi tập? Nhu hà thị thọ chi diệt? Nhu hà thị đạt thọ diệt chi đạo?]
P	Chayime, āvuso, vedanākāyā –
V	Chư Hiền, có sáu loại thọ này:
E	There are, your reverences, these six classes of feeling:
C	曰: 此等有六受聚: [Viết: thử đẳng hữu lục thọ tụ:]
P	cakkhusamphassajā vedanā, sotasamphassajā vedanā, ghānasamphassajā vedanā, jivhāsamphassajā vedanā, kāyasamphassajā vedanā, manosamphassajā vedanā.
V	thọ do nhãn xúc sanh, thọ do nhĩ xúc sanh, thọ do tỷ xúc sanh, thọ do thiệt xúc sanh, thọ do thân xúc sanh, thọ do ý xúc sanh.
E	Feeling arising from sensory impingement on the eye feeling arising from sensory impingement on the ear feeling arising from sensory impingement on the nose feeling arising from sensory impingement on the tongue feeling arising from sensory impingement on the body feeling arising from sensory impingement on the mind.
C	眼觸所生受、耳觸所生受、鼻觸所生受、舌觸所生受、身觸所生受、意觸所生受 [nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ, tỷ xúc sở sanh thọ, thiệt xúc sở sanh thọ, thân xúc sở sanh thọ, ý xúc sở sanh thọ]
P	Phassasamudayā vedanāsamudayo, phassanirodhā vedanānirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo vedanānirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.
	“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ vedanaṃ pajānāti, evaṃ vedanāsamudayaṃ pajānāti, evaṃ vedanānirodhaṃ pajānāti, evaṃ vedanānirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ

	pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.
V	<p>Từ tập khởi của xúc, có tập khởi của thọ; từ đoạn diệt của xúc, có đoạn diệt của thọ; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của thọ, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thọ như vậy, tuệ tri tập khởi của thọ như vậy, tuệ tri đoạn diệt của thọ như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thọ như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tủy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
E	<p>From the uprising of sensory impingement is the uprising of feeling, from the stopping of sensory impingement is the stopping of feeling, the course leading to the stopping of feeling is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends feeling thus comprehends the uprising of feeling thus, comprehends the stopping of feeling thus, comprehends the course leading to the stopping of feeling thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma.”</p>
C	<p>因觸之集，而有受之集。因觸之滅，而有受之滅。其八支聖道者，可達受滅之道也，即正見... 正定也。諸賢！聖弟子如是知受、如是知受之集、如是知受之滅、如是知達受滅之道，彼普捨貪隨眠... 於現法為苦滅。如是之聖弟子具正見... 則達此正法者也 [Nhân xúc chi tập, nhi hữu thọ chi tập. Nhân xúc chi diệt, nhi hữu thọ chi diệt. Kỳ bát chi thánh đạo giả, khả đạt thọ diệt chi đạo dã, tức chánh kiến ... chánh định dã. Chư hiền! Thánh đệ tử như thị tri thọ, như thị tri thọ chi tập, như thị tri thọ chi diệt, như thị tri đạt thọ diệt chi đạo, bỉ phổ xả tham tùy miên ... ư hiện pháp vi khổ diệt. Như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến ... tắc đạt thủ chánh pháp giả dã]</p>

X. Xúc

P	98. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
---	---

V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sāriputta had said, having approved of it, asked the venerable Sāriputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bĩ đảng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?
V	- Này Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method...
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？”[“tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vi đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “nhiên! Hữu. Chư hiền!”]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako phassaṅca pajānāti, phassasamudayaṅca pajānāti, phassanirodhaṅca pajānāti, phassanirodhagāminiṃ paṭipadaṅca pajānāti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri xúc, tuệ tri tập khởi của xúc, tuệ tri đoạn diệt của xúc, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của xúc, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends sensory impingement, comprehends the uprising of sensory impingement, comprehends the stopping of sensory impingement, comprehends the

	course leading to the stopping of sensory impingement, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知觸、知觸之集、知觸之滅、知達觸滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhực thánh đệ tử tri xúc, tri xúc chi tập, tri xúc chi diệt, tri đạt xúc diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tác đạt thử chánh pháp]
P	Katamo panāvuso, phasso, katamo phassasamudayo, katamo phassanirodho, katamā phassanirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là xúc, thế nào là tập khởi của xúc, thế nào là đoạn diệt của xúc, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của xúc?
E	And what, your reverences, is sensory impingement? What is the uprising of sensory impingement? What is the stopping of sensory impingement? What is the course leading to the stopping of sensory impingement?
C	如何是觸？如何是觸之集？如何是觸之滅？如何是達觸滅之道？ [Nhu hà thị xúc? Nhu hà thị xúc chi tập? Nhu hà thị xúc chi diệt? Nhu hà thị đạt xúc diệt chi đạo?]
P	Chayime, āvuso, phassakāyā –
V	Chư Hiền, có sáu loại xúc này:
E	Your reverences, there are these six classes of sensory impingement:
C	曰：此等有六觸聚： [Viết: thử đẳng hữu lục xúc tụ:]
P	cakkhusamphasso, sotasamphasso, ghānasamphasso, jivhāsamphasso, kāyasamphasso, manosamphasso.
V	nhãn xúc, nhĩ xúc, tỳ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc.
E	Sensory impingement on the eye, sensory impingement on the ear, sensory impingement on the nose, sensory impingement on the tongue, sensory impingement on the body, sensory impingement on the mind.
C	眼觸、耳觸、鼻觸、舌觸、身觸、意觸 [nhãn xúc, nhĩ xúc, tỳ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc]
P	Saḷāyatanasamudayā phassasamudayo, saḷāyatanañirodhā phassanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo phassanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā,

	<p>sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ phassaṃ pajānāti, evaṃ phassasamudayaṃ pajānāti, evaṃ phassanirodhaṃ pajānāti, evaṃ phassanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>
V	<p>Từ tập khởi của sáu nhập, có tập khởi từ xúc; từ đoạn diệt của sáu nhập, có đoạn diệt của xúc, và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của xúc, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri xúc như vậy, tuệ tri tập khởi của xúc như vậy, tuệ tri đoạn diệt của xúc như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của xúc như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
E	<p>From the uprising of the six bases of sense-impressions is the uprising of sensory impingement, from the stopping of the six bases of sense-impressions is the stopping of sensory impingement, the course leading to the stopping of sensory impingement is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends sensory impingement thus comprehends the uprising of sensory impingement thus, comprehends the stopping of sensory impingement thus, comprehends the course leading to the stopping of sensory impingement thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma.”</p>
C	<p>因六處之集，而有觸之集；因六處之滅，而有六觸之滅。其八支聖道者，可達觸滅之道也，即正見... 正定也。諸賢！聖弟子如是知觸、如是知觸之集、如是知觸之滅、如是知達觸滅之道，彼普捨貪隨眠... 於現法為苦滅。如是之聖弟子具正見而... 則達此正法者也 [Nhân lục xúc chi tập, nhi hữu xúc chi tập; nhân lục xúc chi diệt, nhi hữu lục xúc chi diệt. Kỳ bát chi thánh đạo giả, khả đạt xúc diệt chi đạo dã, tức chánh kiến ... chánh định dã. Chư hiền! Thánh đệ tử như thị tri xúc, như thị tri xúc chi tập, như thị tri xúc chi diệt, như thị tri đạt xúc diệt chi đạo, bỉ phổ xả tham tùy miên ... u hiện pháp vi khổ diệt. Như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến nhi ... tác đạt thử chánh pháp giả dã]</p>

XI. Nhập

P	99. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sārīputta liền hỏi thêm Tôn giả Sārīputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sārīputta had said, having approved of it, asked the venerable Sārīputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bị đấng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?
V	- Này Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method...”
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？”[“tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vi đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然!有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “nhiên! Hữu. Chư hiền!]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako saḷāyatanañca pajānāti, saḷāyatanaśamudayañca pajānāti, saḷāyatanañirodhañca pajānāti, saḷāyatanañirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvataṭṭhāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri sáu nhập, tuệ tri tập khởi của sáu nhập, tuệ tri đoạn diệt của sáu nhập, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của sáu nhập,

	<p>khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
E	<p>When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends the six bases of sense-impressions, comprehends the uprising of the six bases of sense-impressions, comprehends the stopping of the six bases of sense-impressions, comprehends the course leading to the stopping of the six bases of sense-impressions, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”</p>
C	<p>諸賢！若聖弟子知六處、知六處之集、知六處之滅、知達六處滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri lục xứ, tri lục xứ chi tập, tri lục xứ chi diệt, tri đạt lục xứ diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp]</p>
P	<p>Katamaṃ panāvuso, saḷāyatanam, katamo saḷāyatanasamudayo, katamo saḷāyatananirodho, katamā saḷāyatananirodhagāminī paṭipadā ?</p>
V	<p>Chư Hiền, thế nào là sáu nhập, thế nào là tập khởi của sáu nhập, thế nào là đoạn diệt của sáu nhập, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của sáu nhập?</p>
E	<p>And what, your reverences, are the six bases of sense-impression? What is the uprising of the six bases of sense-impression? What is the stopping of the six bases of sense-impression? What is the course leading to the stopping of the six bases of sense-impression?</p>
C	<p>如何是六處？如何是六處之集？如何是六處之滅？如何是達六處滅之道？ [Như hà thị lục xứ? Như hà thị lục xứ chi tập? Như hà thị lục xứ chi diệt? Như hà thị đạt lục xứ diệt chi đạo?]</p>
P	<p>Chayimāni, āvuso, āyatanāni –</p>
V	<p>Chư Hiền, có sáu nhập này:</p>
E	<p>Your reverences, there are these six bases of sense-impression:</p>
C	<p>曰：此等有六處： [Viết: thử đẳng hữu lục xứ:]</p>
P	<p>cakkhāyatanam, sotāyatanam, ghānāyatanam, jivhāyatanam, kāyāyatanam, manāyatanam.</p>
V	<p>nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập.</p>
E	<p>The basis for eye, the basis for ear, the basis for nose, the basis for tongue, the basis for body, the basis for mind.</p>

C	眼處、耳處、鼻處、舌處、身處、意處 [nhãn xú, nhĩ xú, ty xú, thiết xú, thân xú, ý xú]
P	<p>Nāmarūpasamudayā saḷāyatanasamudayo, nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saḷāyatananirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ saḷāyatanaṃ pajānāti, evaṃ saḷāyatanasamudayaṃ pajānāti, evaṃ saḷāyatananirodhaṃ pajānāti, evaṃ saḷāyatananirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>
V	<p>Từ tập khởi của danh sắc có tập khởi của sáu nhập; từ đoạn diệt của danh sắc có đoạn diệt của sáu nhập; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của sáu nhập, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri sáu nhập như vậy, tuệ tri tập khởi của sáu nhập như vậy, tuệ tri đoạn diệt của sáu nhập như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của sáu nhập như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
E	<p>From the uprising of mind-and-matter is the uprising of the six bases of sense-impression, from the stopping of mind-and-matter is the stopping of the six bases of sense-impression, the course leading to the stopping of the six bases of sense-impression is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends the six bases of sense-impression thus comprehends the uprising of the six bases of sense-impression thus, comprehends the stopping of the six bases of sense-impression thus, comprehends the course leading to the stopping of the six bases of sense-impression thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma.”</p>
C	<p>因有名色之集，而有六處之集；因有名色之滅，而有六處之滅。其八支聖道者，是達六處滅之道也，即正見... 正定。諸賢！聖弟子如是知六處</p>

C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “ nhiên! Hữu. Chư hiên!]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako nāmarūpañca pajānāti, nāmarūpasamudayañca pajānāti, nāmarūpanirodhañca pajānāti, nāmarūpanirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvātāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiên, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri danh sắc, tuệ tri tập khởi của danh sắc, tuệ tri đoạn diệt của danh sắc, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends mind-and-matter, comprehends the uprising of mind-and-matter, comprehends the stopping of mind-and-matter, comprehends the course leading to the stopping of mind-and-matter, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢! 若聖弟子知名色、知名色之集、知名色之滅、知達名色滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiên! Nhược thánh đệ tử tri danh sắc, tri danh sắc chi tập, tri danh sắc chi diệt, tri đạt danh sắc diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thủ chánh pháp]
P	Katamaṃ panāvuso, nāmarūpaṃ, katamo nāmarūpasamudayo, katamo nāmarūpanirodho, katamā nāmarūpanirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiên, thế nào là danh sắc, thế nào là tập khởi của danh sắc, thế nào là đoạn diệt của danh sắc, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc?
E	And what, your reverences, is mind-and-matter? What is the uprising of mind-and-matter? What is the stopping of mind-and-matter? What is the course leading to the stopping of mind-and-matter?
C	如何是名色? 如何是名色之集? 如何是名色之滅? 如何是達名色滅之道? [Như hà thị danh sắc? Như hà thị danh sắc chi tập? Như hà thị danh sắc chi diệt? Như hà thị đạt danh sắc diệt chi đạo?]
P	Vedanā, saññā, cetanā, phasso, manasikāro –
V	Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý,
E	Feeling, perception, volition, sensory impingement, reflectiveness,

C	受、想、思、觸、作意 [Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý]
P	idaṃ vuccatāvuso, nāmaṃ;
V	chư Hiền, như vậy gọi là danh;
E	this, your reverences, is called mind.
C	是謂名 [thị vị danh]
P	cattāri ca mahābhūtāni, catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ –
V	bốn đại và sắc do bốn đại tạo thành,
E	The four great elements and the material shape derived from the four great elements,
C	四大及四大所造色 [tứ đại cập tứ đại sở tạo sắc]
P	idaṃ vuccatāvuso, rūpaṃ.
V	chư Hiền, như vậy gọi là sắc;
E	this, your reverences, is called matter.
C	是謂色 [thị vị sắc]
P	Iti idañca nāmaṃ idañca rūpaṃ –
V	như vậy đây là danh và đây là sắc,
E	So,..., this that is mind and this that is matter
C	如是此之名、此之色 [như thị thử chi danh, thử chi sắc]
P	idaṃ vuccatāvuso, nāmarūpaṃ.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là danh sắc.
E	So, your reverences,... is called mind-and-matter.
C	謂之名色 [vị chi danh sắc]
*	So, your reverences, this that is mind and this that is matter is called mind-and-matter.
P	Viññāṇasamudayā nāmarūpasamudayo, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo nāmarūpanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.

	<p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ nāmarūpaṃ pajānāti, evaṃ nāmarūpasamudayaṃ pajānāti, evaṃ nāmarūpanirodhaṃ pajānāti, evaṃ nāmarūpanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>
<p>V</p>	<p>Từ tập khởi của thức, có tập khởi của danh sắc; từ đoạn diệt của thức, có đoạn diệt của danh sắc; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri danh sắc như vậy, tuệ tri tập khởi của danh sắc như vậy, tuệ tri đoạn diệt của danh sắc như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p>E</p>	<p>From the uprising of consciousness is the uprising of mind-and-matter, from the stopping of consciousness is the stopping of mind-and-matter, the course leading to the stopping of mind-and-matter is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends mind-and-matter thus comprehends the uprising of mind-and-matter thus, comprehends the stopping of mind-and-matter thus, comprehends the course leading to the stopping of mind-and-matter thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma.”</p>
<p>C</p>	<p>因有識之集，而有名色之集，因有識之滅，而有名色之滅。其八支聖道者，是達名色滅之道也，即正見... 正定。諸賢！聖弟子如是知名色、如是知名色之集、如是知名色之滅、如是知達名色滅之道，彼普捨貪隨眠... 於現法為苦滅。如是之聖弟子具正見... 則達此正法者也 [Nhân hữu thức chi tập, nhi hữu danh sắc chi tập, nhân hữu thức chi diệt, nhi hữu danh sắc chi diệt. Kỳ bát chi thánh đạo giả, thị đạt danh sắc diệt chi đạo dã, tức chánh kiến ... chánh định. Chư hiền! Thánh đệ tử như thị tri danh sắc, như thị tri danh sắc chi tập, như thị tri danh sắc chi diệt, như thị tri đạt danh sắc diệt chi đạo, bỉ phổ xả tham tùy miên ... ư hiện pháp vi khổ diệt. Như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến ... tắc đạt thử chánh pháp giả dã]</p>

XIII. Thức

P	101. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sārīputta had said, having approved of it, asked the venerable Sārīputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bĩ đĩng tỷ khĩu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hĩ chi, hậu cánh vĩn viĩt:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?
V	- Này Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？”[“tĩn giĩ! Thĩnh đệ tử cụ chĩnh kiĩn, kỳ kiĩn chĩnh trực, đĩi ư phĩp tuyĩt đĩi trĩ tĩnh tín, vi đĩt thử chĩnh phĩp, cánh hĩu kỳ tha phĩp mĩn phủ?”]
P	“siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然!有. 諸賢! [(xĩ lợi phát viĩt:) “nhiĩn! Hĩu. Chư hiĩn!]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako viññāṇaṅca pajānāti, viññāṇasamudayaṅca pajānāti, viññāṇanirodhaṅca pajānāti, viññāṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṅca pajānāti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thức, tuệ tri tập khởi của thức, tuệ tri đoạn diệt của thức, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thức, khi ấy Thánh đệ tử

	có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends consciousness, comprehends the uprising of consciousness, comprehends the stopping of consciousness, comprehends the course leading to the stopping of consciousness, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知識、知識之集、知識之滅、知達識滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri thức, tri thức chi tập, tri thức chi diệt, tri đạt thức diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp]
P	Katamaṃ panāvuso, viññāṇaṃ, katamo viññāṇasamudayo, katamo viññāṇanirodho, katamā viññāṇanirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là thức, thế nào là tập khởi của thức, thế nào là đoạn diệt của thức, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thức?
E	And what, your reverences, is consciousness? What is the uprising of consciousness? What is the stopping of consciousness? What is the course leading to the stopping of consciousness?
C	如何是識？如何是識之集？如何是識之滅？如何是達識滅之道？ [Như hà thị thức? Như hà thị thức chi tập? Như hà thị thức chi diệt? Như hà thị đạt thức diệt chi đạo?]
P	Chayime, āvuso, viññāṇakāyā –
V	Chư Hiền, có sáu loại thức này:
E	Your reverences, there are these six classes of consciousness:
C	諸賢！此等有六識聚： [Chư hiền! Thử đẳng hữu lục thức tụ:]
P	cakkhaviññāṇaṃ, sotaviññāṇaṃ, ghānaviññāṇaṃ, jivhāviññāṇaṃ, kāyaviññāṇaṃ, manoviññāṇaṃ.
V	nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.
E	Visual consciousness, auditory consciousness, olfactory consciousness, gustatory consciousness, bodily consciousness, mental consciousness.
C	眼識、耳識、鼻識、舌識、身識、意識 [nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức, ý thức]

P	<p>Saṅkhārasamudayā viññāṇasamudayo, saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo viññāṇanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ viññāṇaṃ pajānāti, evaṃ viññāṇasamudayaṃ pajānāti, evaṃ viññāṇanirodhaṃ pajānāti, evaṃ viññāṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>
V	<p>Từ tập khởi của hành, có tập khởi của thức; từ đoạn diệt của hành có đoạn diệt của thức; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của thức, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thức như vậy, tuệ tri tập khởi của thức như vậy, tuệ tri đoạn diệt của thức như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thức như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tủy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
E	<p>From the uprising of formations is the uprising of consciousness, from the stopping of formations is the stopping of consciousness, the course leading to the stopping of consciousness is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends consciousness thus comprehends the uprising of consciousness thus, comprehends the stopping of consciousness thus, comprehends the course leading to the stopping of consciousness thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma.”</p>
C	<p>因行之集，而有識之集；因行之滅，而有識之滅。其八支聖道者，是達識滅之道，即正見... 正定。諸賢！聖弟子如是知識、如是知識之集、如是知識之滅、如是知達識滅之道，彼普捨貪隨眠... 於現法為苦滅。如是之聖弟子具正見... 則達此正法者也 [Nhân hành chi tập, nhi hữu thức chi tập; nhân hành chi diệt, nhi hữu thức chi diệt. Kỳ bát chi thánh đạo giả, thị đạt thức diệt chi đạo, tức chánh kiến ... chánh định. Chư hiền! Thánh đệ tử như thị tri thức, như thị tri thức chi tập, như thị tri thức chi diệt, như thị tri đạt thức diệt chi</p>

	đạo, bị phở xả tham tùy miên ... ư hiện pháp vi khổ diệt. Như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến ... tác đạt thử chánh pháp giả dã]
--	--

XIV. Hành

P	102. “Sādhāvuso” ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta liền hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sāriputta had said, having approved of it, asked the venerable Sāriputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!”] bị đặng tỷ khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma” nti?
V	- Này Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method...
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？”[“tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vi đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“siyā,āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然!有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “nhiên! Hữu. Chư hiền!]
P	Yato kho,āvuso, ariyasāvako saṅkhāre ca pajānāti, saṅkhārasamudayañca pajānāti, saṅkhāranirodhañca pajānāti, saṅkhāranirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvataṃpi kho,āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri hành, tuệ tri tập khởi của hành, tuệ tri đoạn diệt của hành, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của hành, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends formations, comprehends the uprising of formations, comprehends the stopping of formations, comprehends the course leading to the stopping of formations, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知行、知行之集、知行之滅、知達行滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri hành, tri hành chi tập, tri hành chi diệt, tri đạt hành diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp]
P	Katame panāvuso, saṅkhārā, katamo saṅkhārasamudayo, katamo saṅkhāranirodho, katamā saṅkhāranirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là hành, thế nào là tập khởi của hành, thế nào là đoạn diệt của hành, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của hành?
E	And what, your reverences, are the formations? What is the uprising of the formations? What is the stopping of the formations? What is the course leading to the stopping of the formations?
C	諸賢！如何是行？如何是行之集？如何是行之滅？如何是達行滅之道？ [Chư hiền! Như hà thị hành? Như hà thị hành chi tập? Như hà thị hành chi diệt? Như hà thị đạt hành diệt chi đạo?]
P	Tayome, āvuso, saṅkhārā –
V	Chư Hiền, có ba loại hành này:
E	Your reverences, there are these three (kinds of) formations:
C	諸賢！此等有三行： [Chư hiền! Thử đẳng hữu tam hành:]
P	kāyasaṅkhāro, vacīsaṅkhāro, cittasaṅkhāro.
V	thân hành, ngữ hành, tâm hành.
E	Activity of the body, activity of speech, activity of mind.
C	身行、口行、意行也 [thân hành, khẩu hành, ý hành dã]

<p>P Avijjāsamudayā saṅkhārasamudayo, avijjānirodhā saṅkhāranirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅkhāranirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.</p> <p>“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ saṅkhāre pajānāti, evaṃ saṅkhārasamudayaṃ pajānāti, evaṃ saṅkhāranirodhaṃ pajānāti, evaṃ saṅkhāranirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvataṭṭhi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.</p>
<p>V Từ tập khởi của vô minh, có tập khởi của hành; từ đoạn diệt của vô minh, có đoạn diệt của hành; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của hành, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.</p> <p>Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri hành như vậy, tuệ tri tập khởi của hành như vậy, tuệ tri đoạn diệt của hành như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của hành như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tủy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.</p>
<p>E From the uprising of ignorance is the uprising of the formations, from the stopping of ignorance is the stopping of the formations, the course leading to the stopping of the formations is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends the formations thus comprehends the uprising of the formations thus, comprehends the stopping of the formations thus, comprehends the course leading to the stopping of the formations thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma.”</p>
<p>C 因無明之集，而有行之集；因無明之滅，而有行之滅。其八支聖道者，是達行滅之道也，即正見... 正定。聖弟子如是知行、如是知行之集、如是知行之滅、如是知達行滅之道，彼普捨貪隨眠... 於現法為苦滅。如是之聖弟子具正見... 則達此正法者也 [Nhân vô minh chi tập, nhi hữu hành chi tập; nhân vô minh chi diệt, nhi hữu hành chi diệt. Kỳ bát chi thánh đạo giả, thị đạt hành diệt chi đạo dã, tức chánh kiến ... chánh định. Thánh đệ tử như thị tri hành, như thị tri hành chi tập, như thị tri hành chi diệt, như thị tri đạt hành diệt</p>

	chi đạo, bị phổ xả tham tùy miên ... ư hiện pháp vi khổ diệt. Như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến ... tắc đạt thử chánh pháp giả dã]
--	--

XV. Vô Minh

P	103. “Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum –
V	- Lành thay, Hiền giả! Các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sariputta liền hỏi thêm Tôn giả Sariputta câu hỏi như sau:
E	Saying: “Good, your reverence,” these monks, having rejoiced in what the venerable Sārīputta had said, having approved of it, asked the venerable Sārīputta a further question:
C	“善哉！尊者！”彼等比丘信受尊者舍利弗之所說，隨喜之，後更問曰：[“thiện tai! Tôn giả!” bị đặng tở khâu tín thọ tôn giả xá lợi phát chi sở thuyết, tùy hỷ chi, hậu cánh vấn viết:]
P	“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?
V	- Này Hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?
E	“Might there be, your reverence, also another method...
C	“尊者！聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，為達此正法，更有其他法門否？”[“tôn giả! Thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, vi đạt thử chánh pháp, cánh hữu kỳ tha pháp môn phủ?”]
P	“siyā, āvuso.
V	- Chư Hiền, có thể có.
E	“There might be, your reverences.
C	(舍利弗曰:) “然! 有. 諸賢! [(xá lợi phát viết:) “nhiên! Hữu. Chư hiền!”]
P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako avijjañca pajānāti, avijjāsamudayañca pajānāti, avijjānirodhañca pajānāti, avijjānirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti – ettāvataṃpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri vô minh, tuệ tri tập khởi của vô minh, tuệ tri đoạn diệt của vô minh, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh, khi ấy, Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends ignorance, comprehends the uprising of ignorance, comprehends the stopping of ignorance, comprehends the course leading to the stopping of ignorance, to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	諸賢！若聖弟子知無明、知無明之集、知無明之滅、知達無明滅之道者，如是者，聖弟子具正見、其見正直，對於法絕對持淨信，則達此正法 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri vô minh, tri vô minh chi tập, tri vô minh chi diệt, tri đạt vô minh diệt chi đạo giả, như thị giả, thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tác đạt thử chánh pháp]
P	Katamā panāvuso, avijjā, katamo avijjāsamudayo, katamo avijjānirodho, katamā avijjānirodhagāminī paṭipadā?
V	Chư Hiền, thế nào là vô minh, thế nào là tập khởi của vô minh, thế nào là đoạn diệt của vô minh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh?
E	And what, your reverences, is ignorance? What is the uprising of ignorance? What is the stopping of ignorance? What is the course leading to the stopping ignorance?
C	諸賢！如何是無明？如何是無明之集？如何是無明之滅？如何是達無明滅之道？ [Chư hiền! Như hà thị vô minh? Như hà thị vô minh chi tập? Như hà thị vô minh chi diệt? Như hà thị đạt vô minh diệt chi đạo?]
P	Yaṃ kho, āvuso, dukkhe aññāṇaṃ, dukkhasamudaye aññāṇaṃ, dukkhanirodhe aññāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ –
V	Sự không tuệ tri về khổ, không tuệ tri về khổ tập, không tuệ tri về khổ diệt, không tuệ tri về con đường đưa đến khổ diệt,
E	Whatever, your reverences, is not-knowing in regard to anguish, not-knowing in regard to the uprising of anguish, not-knowing in regard to the stopping of anguish, not-knowing in regard to the course leading to the stopping of anguish,
C	諸賢！不知於苦、不知於苦之集、不知於苦之滅、不知於達苦滅之道 [Chư hiền! Bất tri ư khổ, bất tri ư khổ chi tập, bất tri ư khổ chi diệt, bất tri ư đạt khổ diệt chi đạo]

P	ayamaṃ vuccatāvuso, avijjā.
V	Chư Hiền, như vậy gọi là vô minh.
E	this, your reverences, is called ignorance.
C	此謂無明 [thử vị vô minh]
P	Āsavasamudayā avijjāsamudayo, āsavanirodhā avijjānirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo avijjānirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. “Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ avijjamaṃ pajānāti, evaṃ avijjāsamudayaṃ pajānāti, evaṃ avijjānirodhaṃ pajānāti, evaṃ avijjānirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjamaṃ pahāya vijjamaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvataṭṭhi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.
V	Từ tập khởi của lậu hoặc, có tập khởi của vô minh; từ đoạn diệt của lậu hoặc, có đoạn diệt của vô minh; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri vô minh như vậy, tuệ tri tập khởi của vô minh như vậy, tuệ tri đoạn diệt của vô minh như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	From the uprising of the cankers is the uprising of ignorance, from the stopping of the cankers is the stopping of ignorance, the course leading to the stopping of ignorance is this ariyan eightfold Way itself, that is to say: perfect view,..., perfect concentration. When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends ignorance thus comprehends the uprising of ignorance thus, comprehends the stopping of ignorance thus, comprehends the course leading to the stopping of ignorance thus, he, having got rid of all addiction to attachment,..., one who has come into this true Dhamma.”
C	因漏之集，而有無明之集；因漏之滅，而有無明之滅。其八支聖道者，是達無明滅之道也，即正見... 正定。諸賢！聖弟子如是知無明、如是知無明之集、如是知無明之滅、如是知達無明滅之道，彼普捨貪隨眠... 於

P	Yato kho, āvuso, ariyasāvako āsavañca pajānāti, āsavasamudayañca pajānāti, āsavanirodhañca pajānāti, āsavanirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti –
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri lậu hoặc, tuệ tri tập khởi của lậu hoặc, tuệ tri đoạn diệt của lậu hoặc, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends the cankers, comprehends the uprising of the cankers, comprehends the stopping of the cankers, comprehends the course leading to the stopping of the cankers,
C	諸賢！若聖弟子知漏、知漏之集、知漏之滅、知達漏滅之道者 [Chư hiền! Nhược thánh đệ tử tri lậu, tri lậu chi tập, tri lậu chi diệt, tri đạt lậu diệt chi đạo giả]
P	ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.
V	Chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	to this extent also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma.”
C	如是之聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，則達此正法 [như thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp]
P	Katamo panāvuso, āsavo, katamo āsavasamudayo, katamo āsavanirodho, katamā āsavanirodhagāminī paṭipadāti?
V	Chư Hiền, thế nào là lậu hoặc, thế nào là tập khởi của lậu hoặc, thế nào là đoạn diệt của lậu hoặc, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc?
E	And what, your reverences, is a canker? What is the uprising of a canker? What is the stopping of a canker? What is the course leading to the stopping of a canker?
C	諸賢！如何是漏？如何是漏之集？如何是漏之滅？如何是達漏滅之道？ [Chư hiền! Như hà thị lậu? Như hà thị lậu chi tập? Như hà thị lậu chi diệt? Như hà thị đạt lậu diệt chi đạo?]
P	Tayome, āvuso, āsavā –
V	Chư Hiền, có ba lậu hoặc này:
E	Your reverences, there are these three cankers:

C	諸賢！此等有三漏： [Chư hiền! Thử đẳng hữu tam lậu:]
P	kāmāsavo, bhavāsavo, avijjāsavo.
V	dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.
E	The canker of sense-pleasures, the canker of becoming, the canker of ignorance.
C	欲漏、有漏、無明漏也 [dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu dã]
P	Avijjāsamudayā āsavasamudayo, avijjānirodhā āsavanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo āsavanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ –
V	Từ tập khởi của vô minh có tập khởi của lậu hoặc; từ đoạn diệt của vô minh có đoạn diệt của lậu hoặc và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc, tức là:
E	From the uprising of ignorance is the uprising of the cankers, from the stopping of ignorance is the stopping of the cankers, the course leading to the stopping of the cankers is this ariyan eightfold Way itself, that is to say:
C	因無明之集，而有漏之集；因無明之滅，而有漏之滅。其八支聖道者，是達漏滅之道，即 [Nhân vô minh chi tập, nhi hữu lậu chi tập; nhân vô minh chi diệt, nhi hữu lậu chi diệt. Kỳ bát chi thánh đạo giả, thị đạt lậu diệt chi đạo, tức]
P	sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.
V	Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.
E	perfect view, perfect thought, perfect speech, perfect action, perfect way of living, perfect endeavour, perfect mindfulness, perfect concentration.
C	正見、正思惟、正語、正業、正命、正精進、正念、正定 [chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định]
P	“Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ āsavaṃ pajānāti, evaṃ āsavasamudayaṃ pajānāti, evaṃ āsavanirodhaṃ pajānāti, evaṃ āsavanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti –
V	Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri lậu hoặc như vậy, tuệ tri tập khởi của lậu hoặc như vậy, tuệ tri đoạn diệt của lậu hoặc như vậy, tuệ tri con đường đưa đến

	đoạn diệt của lậu hoặc như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tâỵ sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.
E	When, your reverences, a disciple of the ariyans comprehends the cankers thus comprehends the uprising of the cankers thus, comprehends the stopping of the cankers thus, comprehends the course leading to the stopping of the cankers thus, he, having got rid of all addiction to attachment, having dispelled addiction to shunning, having abolished addiction to the latent view 'I am,' having got rid of ignorance, having made knowledge arise, is here-now an end-maker of anguish.
C	諸賢！聖弟子如是知漏、如是知漏之集、如是知漏之滅、如是知達漏滅之道，彼普捨貪隨眠、除瞋隨眠、除去『予有』見之慢隨眠，捨無明，令明起，於現法為苦滅 [Chư hiền! Thánh đệ tử như thị tri lậu, như thị tri lậu chi tập, như thị tri lậu chi diệt, như thị tri đạt lậu diệt chi đạo, bỉ phổ xả tham tùy miên, trừ sân tùy miên, trừ khổ " dư hữu" kiến chi mạn tùy miên, xả vô minh, lệnh minh khởi, ư hiện pháp vi khổ diệt]
P	ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.
V	Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.
E	To this extent, also, your reverences, does a disciple of the ariyans come to be of perfect view, one whose view is upright, one who is possessed of unwavering confidence in Dhamma, one who has come into this true Dhamma."
C	如是之聖弟子具正見、其見正直、對於法絕對持淨信，則達此正法者也 [Nhu thị chi thánh đệ tử cụ chánh kiến, kỳ kiến chánh trực, đối ư pháp tuyệt đối trì tịnh tín, tắc đạt thử chánh pháp giả dã]
P	Idamavocāyasmā sārīputto.
V	Tôn giả Sariputta thuyết giảng như vậy.
E	Thus spoke the venerable Sārīputta.
C	尊者舍利弗如是說已 [Tôn giả Xá Lợi Phất như thị thuyết dĩ]
P	Attamanā te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanduntī.
V	Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời giảng của Tôn giả Sariputta.
E	Delighted, these monks rejoiced in what the venerable Sārīputta had said.

<i>C</i>	彼等比丘歡喜信受尊者舍利弗之所說 [bỉ đẳng tỳ khâu hoan hỷ tín thọ tôn giả Xá Lợi Phất chi sở thuyết]
P	Sammādiṭṭhisuttam niṭṭhitam navamaṃ. [ito param kesuci potthakesu imāpi gāthāyoṣevam dissanti –ṣdukkham jarāmaraṇam upādānam, saḷāyatanam nāmarūpam. viññāṇam yā sā pare, katamā panāvuso padānaṃṣkiṃ jāti taṇhā ca vedanā, avijjāya catukkanayo. cattāri pare katamā, panāvuso padānam kevalaṃṣāhāro ca bhavo phasso, saṅkhāro āsavapañcamo. yāva pañca pare katamā, panāvuso padānam kiṃṣkatamanti chabbidhā vuttaṃ, katamāni catubbidhāni. katamo pañcavidho vutto, sabbesaṃ ekasaṅkhānaṃ pañcanayapadāni cāti]

NGUỒN TÀI LIỆU:

- Bản Pāli Roman (Latin) (P) : <http://tipitaka.online-dhamma.net/>
- Bản tiếng Việt :
 - + Hòa thượng Thích Minh Châu (V) ;
 - + Tỳ kheo Khánh Hỷ (Aggasāmi Trần Minh Tài) soạn dịch từ bản “Kinh Đại Niệm Xứ - Thiền sư Sayadaw U Sīlānanda”
- Bản tiếng Anh:
 - + (E) : I.B. Horner
 - + Bhikkhu Sujato _ <https://suttacentral.net>
 - + Bhikkhu Ānandajoti, *Dīgha Nikāya 22*
- Bản chữ Hán (C) :
 - + (C) : 通妙譯 (Thông Diệu dịch) _ <https://cbetaonline.dila.edu.tw/>
 - + 莊春江譯 (Trang Xuân Giang dịch) _ <https://agama.buddhason.org>
